



Published by
giz Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



Báo cáo

Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số và cơ sở dữ liệu cho giám sát và đánh giá tác động của VPA/FLEGT đến người dân tộc thiểu số

Ấn phẩm

Được xuất bản bởi

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Văn phòng

Bonn và Eschborn, Germany

Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và hệ sinh thái rừng tại Việt Nam

Năm 2021

Hợp tác với

Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung (CRD)

Tiên bố miễn trừ trách nhiệm

Các kết quả, phân tích và giải thích trong tài liệu này được trình bày dựa trên thông tin thu thập bởi GIZ, các tư vấn và đối tác.

Tuy nhiên, GIZ không đảm bảo tính chính xác hoặc độ hoàn thiện của thông tin và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất nào của các cá nhân và tổ chức khác khi sử dụng tài liệu này.

Thay mặt cho

Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ)

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| PHẦN I. GIỚI THIỆU | 5 |
| 1.1 Đặt vấn đề..... | 5 |
| 1.2 Mục tiêu nghiên cứu..... | 6 |
| PHẦN II. TỔNG QUAN CHỈ SỐ GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VPA/FLEGT ĐẾN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ..... | 7 |
| 2.1. Quyền và thực hiện quyền đối với tài nguyên rừng..... | 7 |
| 2.2. Cơ hội kinh tế, việc làm trong lĩnh vực lâm nghiệp và sinh kế người dân | 10 |
| 2.3. Sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp | 15 |
| 2.4. Kiến thức về VPA/VNTLAS và mức độ tuân thủ yêu cầu gỗ hợp pháp.... | 19 |
| 2.5. Văn hoá truyền thống và môi trường sinh thái..... | 21 |
| PHẦN III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU | 24 |
| 3.1 Chọn điểm nghiên cứu..... | 24 |
| 3.2 Thu thập số liệu..... | 29 |
| 3.2.1 Thu thập số liệu thứ cấp | 29 |
| 3.2.2 Phỏng vấn sâu | 30 |
| 3.2.3 Thảo luận nhóm | 30 |
| 3.2.4 Khảo sát hộ gia đình | 30 |
| PHẦN IV. KẾT QUẢ KHẢO SÁT..... | 31 |
| 4.1 Thông tin chung về địa điểm khảo sát tại xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế..... | 31 |
| 4.1.1 Giới thiệu xã Thượng Nhật huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế .. | 31 |
| 4.1.2 Dân số và lao động | 32 |
| 4.1.3 Tài nguyên rừng và sản xuất lâm nghiệp..... | 32 |
| 4.2 Thông tin về hộ DTTS tham gia khảo sát..... | 33 |
| 4.2.1 Đặc điểm về nhân khẩu và lao động của các hộ khảo sát..... | 33 |
| 4.2.2 Đặc điểm sinh kế của hộ khảo sát | 34 |
| 4.3 Kết quả khảo sát theo các lĩnh vực tác động của VPA/FLEGT đến cộng đồng dân tộc thiểu số | 35 |
| 4.3.1 Quyền và thực hiện quyền đối với tài nguyên rừng..... | 35 |

| | |
|--|-----------|
| 4.3.1.1 Quyền tiếp cận đất và tài nguyên rừng | 35 |
| 4.3.1.2 Giao đất, giao rừng cho cộng đồng | 36 |
| 4.3.1.3 Thực thi quyền đối với rừng và đất rừng | 36 |
| 4.3.2 Cơ hội kinh tế, việc làm trong lĩnh vực lâm nghiệp và sinh kế người dân | 37 |
| 4.3.2.1 Việc làm cho lao động DTTS trong ngành công nghiệp chế biến gỗ | 37 |
| 4.3.2.2 Thu nhập của lao động làm việc trong ngành công nghiệp gỗ và từ hoạt động lâm nghiệp..... | 38 |
| 4.3.3 Sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp..... | 40 |
| 4.3.3.1 Sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp, phúc lợi xã hội và nguồn nhân lực | 40 |
| 4.3.3.2 Sự tham gia trong quản lý bảo vệ rừng | 40 |
| 4.3.3.2 Phúc lợi của người lao động từ các công ty/doanh nghiệp | 41 |
| 4.3.3.3 Sự sẵn có của khung pháp luật hỗ trợ các vấn đề về giới và các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương..... | 41 |
| 4.3.3.4 Trình độ của lao động | 42 |
| 4.3.4 Kiến thức về VPA/VNTLAS và mức độ tuân thủ yêu cầu gỗ hợp pháp..... | 42 |
| 4.3.4.1 Khả năng tiếp cận với các thông tin pháp luật về lâm nghiệp bao gồm quy định gỗ hợp pháp | 42 |
| 4.3.4.2 Khả năng tiếp cận với các thông tin liên quan đến hiệp định VPA-FLEGT/VNTLAS..... | 43 |
| 4.3.4.3 Khả năng tuân thủ yêu cầu về gỗ hợp pháp của hộ gia đình | 43 |
| 4.4 Văn hoá truyền thống và môi trường sinh thái..... | 44 |
| 4.4.4.1 Thực hành Văn hoá truyền thống gắn với rừng của người DTTS | 44 |
| 4.4.4.2 Diễn biến tài nguyên rừng..... | 44 |
| PHẦN IV KẾT LUẬN..... | 45 |
| Tài liệu tham khảo | 47 |

PHẦN I. GIỚI THIỆU

1.1 Đặt vấn đề

Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu được ký kết vào ngày 19/10/2018 và có hiệu lực từ ngày 01/6/2019. Hiệp định được ban hành kèm theo Quyết định số 1642/QĐ-TTg ngày 14/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Phụ lục IX, những tác động về kinh tế, xã hội và môi trường của quá trình thực thi Hiệp định phải được giám sát và đánh giá, và, dựa trên cơ sở đó, đề xuất những biện pháp phù hợp để giảm thiểu các tác động tiêu cực nếu có lên cộng đồng người dân tộc thiểu số (DTTS) và các cộng đồng ở nông thôn, các hộ gia đình và ngành công nghiệp gỗ theo cam kết ở Điều 16 của Hiệp định. Để đạt được mục tiêu này, khung giám sát và đánh giá tác động VPA/FLEGT đã được xây dựng và phê duyệt tại Quyết định số 2/2021 của Ủy ban thực thi chung (JIC).

Những chỉ số chính để giám sát và đánh giá VPA/FLEGT bao gồm những tác động về xã hội, tác động về môi trường, về kinh tế, về thực thi luật/quản trị và về hợp tác quốc tế. Trong số đó, việc đo lường những tác động về xã hội của Hiệp định này vẫn chưa được giải quyết một cách toàn diện (*xem bảng 1*).

Bảng 1.1: Lĩnh vực tác động và các chỉ số đánh giá

| | Danh mục | Chỉ số |
|------------------------------------|--|--|
| Lao động trong chuỗi cung ứng gỗ | Giám sát các chỉ số chủ chốt đối với các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gỗ từ rừng đến khâu cuối cùng | <ul style="list-style-type: none">- Số lượng và phân loại (cấp độ kỹ năng, làm việc lâu dài/làm bán thời gian) người lao động và những thay đổi theo thời gian do có sự đầu tư vào chế biến hiệu quả;- Theo dõi mức thu nhập trong ngành gỗ so với thu nhập bình quân cả nước;- Số lượng lao động làm việc thường xuyên trong các cơ sở chế biến gỗ- Tỷ lệ lao động có chế độ bảo hiểm xã hội;- Theo dõi các vụ vi phạm về sức khỏe và an toàn lao động;- Tên trong danh sách nộp quỹ công đoàn;- Các dịch vụ phúc lợi xã hội khác liên quan đến lĩnh vực đang được xem xét trong chuỗi cung ứng gỗ;- Theo dõi các công ty OCS-1 / OCS-2 để kiểm tra xem có phải nguyên nhân do không tuân thủ các nghĩa vụ đối với người lao động. |
| | Đánh giá sự hiểu biết và yêu cầu về gỗ hợp pháp (các yếu tố về Gỗ hợp pháp và Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS)) của nhân viên các công ty trong chuỗi cung ứng gỗ/sản phẩm từ gỗ | Làm thế nào người lao động ở các công ty hiểu được những yêu cầu pháp lý nêu trong VPA và đặc biệt là việc tuân thủ các quy định về thuế và lao động. |
| Sinh kế của phụ nữ, cộng đồng DTTS | Tác động VPA đến vấn đề giới | <ul style="list-style-type: none">- Quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên rừng;- Cơ hội về kinh tế và nghề nghiệp trong trồng rừng và công nghiệp gỗ; |

| | | |
|-----------------------------------|---------------------------------------|---|
| và các cộng đồng vùng sâu vùng xa | | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ hội tham gia, đại diện và khả năng lãnh đạo trong ngành gỗ, phúc lợi xã hội và nhân lực; - Kiến thức về VPA / VNTLAS và hiểu biết về sinh kế/cộng đồng. |
| | Tác động VPA đến cộng đồng người DTTS | <ul style="list-style-type: none"> - Quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên rừng; - Cơ hội về kinh tế và nghề nghiệp trong trồng rừng và công nghiệp gỗ; - Cơ hội tham gia, đại diện và khả năng lãnh đạo trong ngành gỗ, phúc lợi xã hội và nhân lực; - Kiến thức về VPA / VNTLAS và hiểu biết về sinh kế/cộng đồng. |

Hiện tại, việc đo lường các tác động xã hội của VPA / FLEGT chỉ tập trung vào việc cải thiện sinh kế cho phụ nữ và cộng đồng DTTS gắn với doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng gỗ và việc quản lý chuỗi cung ứng này không quan tâm đến điều kiện văn hóa và môi trường của họ. Đặc biệt, các tác động xã hội của VPA / FLEGT đối với đồng bào DTTS được đo lường một cách định tính bằng những tập quán và quyền sử dụng đất tài nguyên lâm nghiệp, các cơ hội kinh tế liên quan đến sản xuất lâm nghiệp. Trong khi đó, cơ sở dữ liệu để đánh giá tác động xã hội của VPA / FLEGT chỉ mang tính chất thể hiện đối với cơ sở dữ liệu quốc gia về kinh tế - xã hội về phát triển dân tộc thiểu số của UBND và cuộc điều tra mức sống của Việt Nam giai đoạn 2010-2019. Hạn chế của cách đo lường tác động xã hội của VPA/FLEGT hiện tại là do các nguyên nhân: (1) Chưa có báo cáo tổng thể, nghiên cứu và phân tích thực trạng về đo lường tác động của Hiệp định đối với các vấn đề xã hội, đặc biệt là tác động xã hội của VPA / FLEGT đối với người DTTS đang cung cấp gỗ hoặc làm việc cho các nhà cung cấp gỗ. Trong khi đó, các nghiên cứu hiện có về DTTS và khía cạnh kinh tế - xã hội của ngành lâm nghiệp chủ yếu dựa trên dữ liệu / thông tin định tính; (2) Mặc dù bốn chỉ số đã được xây dựng để giám sát tác động xã hội của VPA / FLEGT đối với người dân tộc thiểu số và lao động trong các doanh nghiệp gỗ, những chỉ số này vẫn chưa bao quát được tất cả các vấn đề liên quan đến người DTTS và lao động trong doanh nghiệp; (3) Hạn chế dữ liệu về cách VPA có thể ảnh hưởng đến các DTTS khác nhau; và (4) Quy trình đo lường các tác động xã hội liên quan của VPA / FLEGT chưa được xây dựng hoàn chỉnh.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng thể phát triển chỉ số và cơ sở dữ liệu ban đầu cho giám sát tác động của VPA-FLEGT đến cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể:

- i) Tổng quan tài liệu về chỉ số giám sát tác động của VPA/FLEGT đến cộng đồng dân tộc thiểu số;

- ii) Xác định 10 huyện điển hình trên toàn quốc để xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu cho giám sát tác động của VPA/FLEGT đến cộng đồng dân tộc thiểu số trong thời gian tới;
- iii) Nghiên cứu thí điểm bộ chỉ số đánh giá tác động của VPA/FLEGT đến cộng đồng dân tộc thiểu số và các công cụ thu thập thông tin cho bộ chỉ số

PHẦN II. TỔNG QUAN CHỈ SỐ GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VPA/FLEGT ĐẾN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

Các chỉ số giám sát đánh giá tác động của VPA/FLEGT đến người đồng bào dân tộc thiểu số được xác định từ kết quả tổng quan hơn 40 tài liệu và báo cáo nghiên cứu trong và ngoài nước đã được công bố và tổng hợp từ các cơ sở dữ liệu cấp quốc gia.

Các chỉ số này được tổng hợp và trình bày theo các lĩnh vực tác động được xác định trong Khung GS&ĐG tác động của VPA/FLEGT đã được JIC phê chuẩn.

2.1. Quyền và thực hiện quyền đối với tài nguyên rừng

Hầu hết các nghiên cứu cho thấy rằng, việc thực thi VPA/FLEGT ảnh hưởng đến quyền tiếp cận tài nguyên rừng của nhóm cộng đồng yếu thế hoặc những người DTTS biểu hiện thông qua sự thay đổi diện tích rừng hoặc đất rừng được giao/khoán cho các hộ gia đình và những thay đổi trong quản lý bảo vệ rừng (Giang, 2012b, O'Reilly et al., 2020, Ramcilovic-Suominen et al., 2010, Tegegne et al., 2014, Wiersum and van Oijen, 2010). Cụ thể, nghiên cứu của O'Reilly et al. (2020) chỉ ra rằng VPA tăng cường quyền sử dụng đất và tiếp cận đất đai, đặc biệt là đối với các cộng đồng nông thôn bị thiệt thòi và người dân bản địa. Tương tự, nghiên cứu của Ramcilovic-Suominen et al. (2010) và Tegegne et al. (2014) cho thấy rằng Tác động quan trọng của VPA có thể là đẩy mạnh việc chuyển, công nhận một phần quyền hưởng dụng tài nguyên rừng cho cộng đồng, người dân.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu khác (Côi, 2011, IUCN Vietnam, 2009, Rifee, 2018) chỉ ra rằng thực thi VPA tăng tính hợp pháp của gỗ có thể thúc đẩy việc giao đất lâm nghiệp đủ điều kiện cho người dân và VPA tăng cường quyền sử dụng đất và tiếp cận đất đai, đặc biệt là đối với các cộng đồng nông thôn bị thiệt thòi và người dân bản địa.

Từ những phát hiện của các nghiên cứu nêu trên, 4 tiêu chí được xác định để đánh giá tác động của VPA/FLEGT là: (1) Quyền tiếp cận đất và tài nguyên rừng;

(2) Giao đất giao rừng; (3) Bằng chứng pháp lý về quyền sử dụng rừng và đất rừng; và (4) Thực thi quyền đối với rừng và đất rừng.

Các nghiên cứu này cũng chỉ ra các chỉ số cụ thể của từng tiêu chí và được tổng hợp tại Bảng 1. Trong đó một số chỉ số đã có số liệu từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục lâm nghiệp, Tổng cục thống kê và báo cáo kết quả thực hiện giao đất, giao rừng của các tỉnh. Các chỉ số còn lại cần thu thập số liệu thông qua khảo sát thực địa.

Bảng 2.1: Chỉ số GS&ĐG tác động của VPA/FLEGT đến quyền và thực hiện quyền đối với tài nguyên rừng của người DTTS

| Tiêu chí | Chỉ số | Nguồn dữ liệu |
|--|--|---|
| 1.1 Quyền tiếp cận đất và tài nguyên rừng | 1.1.1. Tỷ lệ rừng tự nhiên (rừng trồng) sở hữu bởi các hộ gia đình (cộng đồng) | http://tongcuclamnghiep.gov.vn/LamNghiep/Index/quyet-dinh-cong-bo-hien-trang-rung-toan-quoc-nam-2020-4357 |
| | 1.1.2. Số hộ gia đình DTTS sử dụng đất rừng | http://tdtntnnts2016.gso.gov.vn/Khaithac_Macro.aspx |
| | 1.1.3. Diện tích rừng và đất rừng tự nhiên (đất trồng rừng) bình quân của hộ DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 1.1.4. Diện tích (tỷ lệ%) rừng tự nhiên (đất trồng rừng) HGD được cấp Sổ đỏ (hoặc có QĐ giao rừng, đất rừng) | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 1.1.5. Tỷ lệ % hộ DTTS có rừng trồng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 1.1.6. Tỷ lệ % hộ DTTS có đất rừng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 1.1.7. Số hộ DTTS có đất rừng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 1.1.8. Diện tích rừng tự nhiên (rừng trồng) bình quân theo lao động | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| 1.2 Giao đất giao rừng cho cộng đồng | 1.2.1. Diện tích (tỷ lệ %) rừng được giao | http://tongcuclamnghiep.gov.vn/LamNghiep/Index/quyet-dinh-cong-bo-hien-trang-rung-toan-quoc-nam-2020-4357 |
| | 1.2.2. Số (tỷ lệ %) cộng đồng được giao rừng | Báo cáo kết quả thực hiện giao đất, giao rừng của UBND Tỉnh, Hạ kiểm |

| | | |
|---|--|---|
| | | lâm huyện, phòng NN và PTNT huyện, các BQL |
| | 1.2.3. Diện tích bình quân mỗi loại rừng (rừng phòng hộ, rừng sản xuất) giao cho cộng đồng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 1.2.4. Số (tỷ lệ %) cộng đồng quản lý rừng theo luật tục (customary law) | Thảo luận nhóm với đại diện cộng đồng DTTS |
| | 1.2.5. Số (tỷ lệ %) cộng đồng được giao rừng | Thảo luận nhóm với đại diện cộng đồng DTTS |
| | 1.2.6. Diện tích đất rừng được giao của hộ DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 1.2.7. Tỷ lệ % hộ DTTS được giao rừng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 1.2.8. Tỷ lệ % hộ DTTS được giao đất rừng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 1.2.9. Số lượng cộng đồng dân cư thôn được giao rừng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| 1.3 Bằng chứng pháp lý về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng | 1.3.1. Số hộ có giấy CNQSDĐ | https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/03/ket-qua-so-lieu-tong-hop-ve-khao-sat-muc-song-ho-gia-dinh-nam-2012/ |
| | 1.3.2. Tỷ lệ % hộ DTTS có GCNQSDĐ đối với đất rừng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 1.3.3. Diện tích đất rừng có GCNQSDĐ bình quân của hộ DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 1.3.4. Tỷ lệ diện tích có GCNQSDĐ so với tổng diện tích đất rừng của hộ DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| 1.4 Thực thi quyền đối với rừng và đất rừng | 1.4.1. Tỷ lệ % hộ DTTS thực hiện các quyền hợp pháp đối với rừng và đất rừng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 1.4.2. Tỷ lệ % số quyền hợp pháp mà hộ DTTS đã thực hiện | Khảo sát hộ gia đình DTTS |

2.2. Cơ hội kinh tế, việc làm trong lĩnh vực lâm nghiệp và sinh kế người dân

Các báo cáo và nghiên cứu liên quan chỉ ra rằng việc thực thi hiệp định VPA giúp phát triển công nghiệp gỗ bền vững, tăng cường hiệu quả chuỗi cung, tăng số lượng công ty, doanh nghiệp hoạt động trong ngành gỗ, đây là điều kiện tạo ra nhiều cơ hội việc làm (Giang, 2012b, O'Reilly et al., 2020, Tegegne et al., 2014, Cerutti et al., 2020). Hai tiêu chí được sử dụng để đánh giá tác động của VPA/FLEGT đối với cơ hội kinh tế cho cộng đồng DTTS được đề cập đến trong các báo cáo/ nghiên cứu bao gồm (1) Việc làm cho lao động DTTS trong ngành công nghiệp chế biến gỗ (Cerutti et al., 2020, Tegegne et al., 2014); (2) Lao động tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp (Cerutti et al., 2020, Giang, 2012b).

Đối với vấn đề ảnh hưởng của VPA/FLEGT đến sinh kế của cộng đồng sống phụ thuộc vào nghề rừng nói chung và cộng đồng dân tộc thiểu số nói riêng, Ramcilovic-Suominen et al. (2010) và Richards and Hobley (2016) đã chỉ ra những tiêu chí để đánh giá sự ảnh hưởng trên bao gồm những biến động của nguồn tài sản sinh kế của các hộ DTTS, sự chia sẻ lợi ích khi tham gia chuỗi cung gỗ, thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp và hoạt động sản xuất, chế biến của ngành công nghiệp gỗ. Tương tự, Dampak (2018) cũng đã kết luận rằng VPA có xu hướng dẫn đến sự mở rộng của thị trường và sự phát triển của ngành công nghiệp gỗ, thông qua đó tăng thu nhập cho các hộ gia đình, cộng đồng tham gia vào sản xuất và chế biến gỗ.

Nhiều nghiên cứu liên quan đã xây dựng các chỉ số đo lường cho các tiêu chí trên, điển hình như Carodenuto and Cerutti (2014) đã sử dụng chỉ số về sự thay đổi số lượng các doanh nghiệp gỗ vừa và nhỏ, số lao động trong các cơ sở chế biến gỗ để đánh giá tác động của FLEGT đến nền kinh tế của Cameroon. Tương tự, Andong and Ongolo (2020) đã đưa ra những chỉ số để đánh giá tác động của VPA đến cơ hội kinh tế của người bản địa tại Cameroon như số lượng người bản địa làm việc trong các công ty sản xuất lâm nghiệp và chế biến lâm sản, số lượng và tỷ lệ nhóm người yếu thế bao gồm cả người bản địa sở hữu các cơ sở sản xuất kinh doanh và chế biến lâm sản. Nghiên cứu gần đây nhất của Ongolo et al. (2021) đã xem xét ảnh hưởng của VPA đến khía cạnh cơ hội kinh tế của các hộ dân người bản địa thông qua các chỉ số như số hộ bản địa có lao động tham gia sản xuất lâm nghiệp và ngành công nghiệp gỗ, tỷ lệ lao động bản địa có việc làm thường xuyên và không thường xuyên. Nghiên cứu của Enongene and Fobissie (2016) cũng đóng góp vào việc đánh giá tác động của VPA đến cộng đồng người bản địa tại Congo thông qua các chỉ số như tỷ lệ hộ gia đình bản địa có lao động làm thuê trong lâm nghiệp và chế biến gỗ cũng như số lượng lao động người bản địa tham gia vào các công đoạn trong chuỗi cung ứng gỗ từ việc trồng cho đến giai đoạn chế biến và xuất khẩu.

Bên cạnh những chỉ số đánh giá ảnh hưởng của VPA đến thu nhập của cộng đồng trong sản xuất lâm nghiệp và chế biến gỗ, các nghiên cứu liên quan cũng đưa ra các chỉ số đánh giá khía cạnh khác của thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ, các hoạt động tuần tra bảo vệ rừng, và cả cơ hội việc làm cho những lao động bất hợp pháp liên qua đến nghề rừng. Cụ thể, Lewis and Nkuintchua (2012) đã đưa ra các chỉ số liên quan đến thu nhập từ hoạt động của nhóm cộng đồng trong tuần tra bảo vệ rừng. Oduro et al. (2014) phát triển chỉ số thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ và Wiersum and Elands (2013) đã sử dụng chỉ số số lượng việc làm và thu nhập hợp pháp cho những lao động bất hợp pháp liên quan đến nghề rừng để đánh tác động của VPA đến sinh kế của cộng đồng.

Ramcilovic-Suominen et al. (2010), Arts and Wiersum (2010), và Ramcilovic-Suominen (2012) đã sử dụng các chỉ số được sử dụng bao gồm mức lương/ thu nhập bình quân của lao động trong ngành công nghiệp gỗ, thu nhập của hộ gia đình từ sản xuất lâm nghiệp và chế biến gỗ, và cơ cấu thu nhập từ sản xuất lâm nghiệp và chế biến gỗ trong tổng thu nhập để đánh giá mối tương quan giữa VPA/FLEGT và sinh kế của cộng đồng. Tương tự, Birikorang (2010) đã sử dụng chỉ số liên quan đến sự thay đổi của các tài sản sinh kế bao gồm tài sản vật chất, tài sản tài chính, tài sản xã hội, tài sản tự nhiên và tài sản con người để đánh giá tác động tiềm năng của VPA đến sinh kế của cộng đồng.

Dựa vào các tiêu chí và chỉ số đã được tổng quan từ các báo cáo và nghiên cứu trước đây, các chỉ số đo lường tác động của VPA/FLEGT đến khía cạnh cơ hội kinh tế, việc làm và sinh kế của cộng đồng dân tộc thiểu số đã được phát triển phù hợp với bối cảnh của cộng đồng DTTS tại Việt Nam. Trong đó các chỉ số liên quan đến số lượng cơ sở kinh doanh và chế biến gỗ, số lao động DTTS trong các doanh nghiệp lâm nghiệp, thu nhập, cơ cấu thu nhập và sự thay đổi của các loại tài sản sinh kế được sử dụng từ các nguồn dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê và số liệu điều tra nông lâm ngư nghiệp. Các chỉ số đánh giá liên quan đến từng hộ gia đình DTTS như số lượng lao động của hộ gia đình, thu nhập trong từng hoạt động thuộc lĩnh vực lâm nghiệp, mức độ đầu tư của hộ gia đình vào các hoạt động sản xuất lâm nghiệp được tiến hành thu thập thông qua công cụ khảo sát hộ.

Bảng 2.2: Tiêu chí và chỉ số đánh giá tác động của VPA/FLEGT đến cơ hội kinh tế, việc làm và sinh kế của người DTTS

| Tiêu chí | Chỉ số | Nguồn dữ liệu |
|---|--|---|
| 2.1 Việc làm cho lao động DTTS trong ngành công | 2.1.1. Số lượng các cơ sở kinh doanh và chế biến gỗ ở các tỉnh | https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/07/02-Bao-cao-53-dan-toc-thieu-so-2019_ban-in.pdf |

| | | |
|---|---|---|
| nghịệp chế biến gỗ | 2.1.2. Số người lao động trong các cơ sở KDCB gỗ là người DTTS | http://tdtntnnts2016.gso.gov.vn/Khathac_Macro.aspx |
| | 2.1.3. Số lao động DTTS ở các doanh nghiệp lâm nghiệp | http://tdtntnnts2016.gso.gov.vn/Khathac_Macro.aspx |
| | 2.1.4. Số lượng (tỷ lệ %) cơ sở kinh doanh trong ngành công nghiệp gỗ làm chủ bởi người DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.5. Số hộ KDCT ngành gỗ là DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.6. Số lượng (tỷ lệ %) cơ sở kinh doanh trong ngành công nghiệp gỗ có người lao động là người DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.7. Số DN ngành gỗ làm chủ bởi người DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.8. Tỷ lệ % DN ngành gỗ làm chủ bởi người DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.9. Số hộ DTTS có lao động tham gia ngành công nghiệp gỗ | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.10. Tỷ lệ lao động tham gia ngành công nghiệp gỗ so với tổng số lao động DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.11. Số hộ DTTS có lao động làm việc trong các cơ sở SXKD gỗ | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.12. Tỷ lệ % hộ DTTS có lao động làm việc trong các cơ sở SXKD gỗ | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.13. Tỷ lệ % hộ có lao động làm trong mỗi loại cơ sở SXKD gỗ (Hộ KDCT, Doanh nghiệp, HTX) | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.14. Tỷ lệ % lao động làm trong mỗi loại cơ sở SXKD gỗ (Hộ KDCT, Doanh nghiệp, HTX) | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.15. Tỷ lệ lao động DTTS tham gia trong mỗi lĩnh vực hoạt động của ngành công nghiệp gỗ (Trồng rừng, sản xuất chế biến, kinh doanh đồ gỗ, hoạt động dịch vụ) | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.16. Tỷ lệ % lao động DTTS làm việc theo thời vụ | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.17. Tỷ lệ % lao động DTTS làm việc có hợp đồng dài hạn | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.1.18. Tỷ lệ % lao động DTTS giữ vị trí quản lý | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.2 Lao động tham gia vào các hoạt | 2.2.1. Tỷ lệ lao động của hộ được tham gia các hoạt động lâm nghiệp |
| 2.2.2. Tỷ lệ thu nhập từ lâm nghiệp so với tổng thu nhập của hộ | | Khảo sát hộ gia đình DTTS |

| | | |
|---|--|---|
| động lâm nghiệp | 2.2.3. Tỷ lệ % hộ tham gia trong mỗi hoạt động sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng; khai thác lâm sản; chế biến gỗ, lâm sản; kinh doanh gỗ, lâm sản; dịch vụ liên quan đến LN) | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.2.4. Số lao động tham gia trong ngành lâm nghiệp bình quân của hộ DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.2.5. Số hộ tham gia trồng rừng theo tiêu chuẩn PEFC, FSC, chuyển hoá rừng gỗ lớn | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.2.6. Tỷ lệ hộ DTTS có người làm thuê trong các hoạt động lâm nghiệp | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| 2.3 Thu nhập của lao động làm việc trong ngành công nghiệp gỗ | 2.3.1. Mức lương bình quân của người lao động DTTS làm việc ở các cơ sở chế biến gỗ | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.3.2. Mức lương bình quân của lao động DTTS làm việc trong ngành công nghiệp gỗ | https://www.gso.gov.vn/y-te-muc-song-dan-cu-van-hoa-the-thao-trat-tu-an-toan-xa-hoi-va-moi-truong/ |
| 2.4 Thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp | 2.4.1. Thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng từ lâm nghiệp | https://www.gso.gov.vn/d-u-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/03/ket-qua-so-lieu-tong-hop-ve-khao-sat-muc-song-ho-gia-dinh-nam-2012/ |
| | 2.4.2. Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu/ tháng theo nguồn thu | https://www.gso.gov.vn/d-u-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/03/ket-qua-so-lieu-tong-hop-ve-khao-sat-muc-song-ho-gia-dinh-nam-2012/ |
| | 2.4.3. Mức lương bình quân của lao động DTTS làm việc trong ngành công nghiệp gỗ | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.4. Tổng thu nhập bình quân của hộ DTTS từ hoạt động lâm nghiệp | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.5. Tỷ trọng thu nhập từ lâm nghiệp so với tổng thu nhập của hộ DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.6. Mức độ quan trọng của thu nhập từ lâm nghiệp trong cơ cấu thu nhập của hộ DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.7. Tỷ lệ hộ DTTS tham gia trong mỗi hoạt động lâm nghiệp (QLBVR, khai thác lâm sản, làm thuê, trồng rừng) | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.8. Thu nhập bình quân của hộ DTTS từ mỗi hoạt động lâm nghiệp (QLBVR, khai thác lâm sản, làm thuê, trồng rừng) | Khảo sát hộ gia đình DTTS |

| | | |
|------------------------------------|--|---|
| | 2.4.9. Tỷ lệ hộ DTTS có thu nhập từ khai thác lâm sản | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.10. Thu nhập bình quân của hộ DTTS từ khai thác lâm sản | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.11. Thu nhập bình quân của hộ DTTS từ làm thuê trong lĩnh vực lâm nghiệp | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.12. Tỷ lệ hộ DTTS có thu nhập từ nhận khoán bảo vệ rừng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.13. Thu nhập bình quân của hộ DTTS từ nhận khoán bảo vệ rừng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.14. Tỷ lệ hộ DTTS có thu nhập từ phân chia lợi ích của các cộng đồng QLBR | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.15. Thu nhập bình quân của hộ DTTS từ phân chia lợi ích của các cộng đồng QLBR | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.16. Tỷ lệ hộ DTTS có thu nhập/lợi ích từ rừng do nhà nước giao, cho thuê | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.17. Giá trị thu nhập/lợi ích bình quân của hộ DTTS từ rừng do nhà nước giao, cho thuê | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 2.4.18. Cơ hội việc làm và thu nhập thay thế cho lực lượng lao động nghề rừng bất hợp pháp | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| 2.5 Thay đổi trong tài sản sinh kế | 2.5.1. Tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở kiên cố | https://www.gso.gov.vn/d-u-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/03/ket-qua-so-lieu-tong-hop-ve-khao-sat-muc-song-ho-gia-dinh-nam-2012/ |
| | 2.5.2. Tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở bán kiên cố | https://www.gso.gov.vn/d-u-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/03/ket-qua-so-lieu-tong-hop-ve-khao-sat-muc-song-ho-gia-dinh-nam-2012/ |
| | 2.5.3. Tổng giá trị tài sản của hộ DTTS | https://www.gso.gov.vn/d-u-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/03/ket-qua-so-lieu-tong-hop-ve-khao-sat-muc-song-ho-gia-dinh-nam-2012/ |
| | 2.5.4. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS nghèo và cận nghèo | https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/07/02-Bao-cao-53-dan-toc-thieu-so-2019_ban-in.pdf |

| | | |
|--|--|---|
| | 2.5.5. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS vay vốn từ ngân hàng | https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/07/02-Bao-cao-53-dan-toc-thieu-so-2019_ban-in.pdf |
| | 2.5.6. Số (tỷ lệ) hộ gia đình DTTS vay vốn ngân hàng để đầu tư sản xuất lâm nghiệp | Khảo sát hộ gia đình DTTS |

2.3. Sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp

Các báo cáo, nghiên cứu tác động của VPA/FLEGT đến cộng đồng sống phụ thuộc vào tài nguyên rừng và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương cho thấy rằng thực thi hiệp VPA/FLEGT gia tăng minh bạch, trách nhiệm, và công bằng trong chia sẻ lợi ích từ rừng thông qua các thỏa thuận trách nhiệm xã hội và sự công bằng trong chia sẻ lợi ích từ lâm sản giữa các bên liên quan địa phương (Ramcilovic-Suominen et al., 2010, Wiersum and van Oijen, 2010, Hernawan, 2011). Các tiêu chí được sử dụng để đánh giá tác động của VPA/FLEGT đến sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo của cộng đồng DTTS bao gồm (1) Sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp, phúc lợi xã hội và nguồn nhân lực (Heukels, 2018, O'Reilly et al., 2020); (2) Sự tham gia trong quản lý bảo vệ rừng (Ramcilovic-Suominen et al., 2010, Wiersum and van Oijen, 2010, Giang, 2012a); (3) Phúc lợi của người lao động từ các công ty/doanh nghiệp (Carden et al., 2012, Bích, 2019, Njila, 2018); (4) Sự sẵn có của khung pháp luật hỗ trợ các vấn đề về giới và các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương (Wit et al., 2010, Giang, 2012b, Sirviö, 2016); (5) Trình độ người lao động (Shanks, 2020, Thuy et al., 2021)

Trong bối cảnh thực thi hiệp định VPA/FLEGT và những tác động của nó đến cộng đồng DTTS tại Việt Nam, sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp, phúc lợi xã hội và nguồn nhân lực được đánh giá và kiểm chứng thông qua các chỉ số như: tỉ lệ người DTTS nắm chức vụ lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp (Bùi, 2014, Trần Thanh, 2018), tỷ lệ hộ DTTS có người tham gia tổ chức xã hội và tổ chức lâm nghiệp (Trần Ngọc, 2014), tỷ lệ % người DTTS làm lãnh đạo ở các cơ quan quản lý nhà nước về LN, ở các chủ rừng nhà nước (Lan, 2020). Trong các chỉ số nêu trên, số lượng/ tỉ lệ người DTTS nắm chức vụ lãnh đạo trong các tổ chức đã có trong các báo cáo về công tác nhân sự của Phòng Nội Vụ các huyện hoặc Sở Nội vụ của các tỉnh. Các chỉ số khác cần khảo sát hộ để thu thập.

Tiêu chí sự tham gia trong quản lý bảo vệ rừng được sử dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu liên quan đến vai trò của cộng đồng nói chung và cộng đồng DTTS

nói riêng trong công tác quản lý, bảo vệ rừng (Trần Ngọc, 2014; Hoàng, 2015; Nguyễn Thị Mai et al., 2016; Trần, 2016). Trong các chỉ số đánh giá tiêu chí này, chỉ số liên quan đến số lượng phương án quản lý bảo vệ rừng (QLBVR) được phê duyệt và diện tích rừng được xây dựng phương án QLBVR đã được thống kê trong các báo cáo kết quả thực hiện phương án QLBVR tại cấp tỉnh. Các chỉ số khác như tỷ lệ hộ DTTS tham gia trong xây dựng quy chế, quy ước QLBVR; tỷ lệ hộ DTTS tham gia QLBVR; và tỷ lệ hộ DTTS tham gia trong quá trình ra quyết định (xây dựng kế hoạch, phương án QLBVR; kiểm kê phân loại rừng; Điều tra quy hoạch rừng; Đánh giá tài nguyên rừng hàng năm để chi trả DVMTR) đã được kiểm chứng trong các nghiên cứu trước đây (Phan, 2018; Vũ Quang, 2010; Vũ Minh, 2019; Lê Tuấn, 2014). Các chỉ số nêu trên chưa có trong dữ liệu thống kê nên cần tiến hành khảo sát hộ để thu thập dữ liệu.

Theo Tegegne et al. (2014), Shanks (2020) và Setiahadhi et al. (2020), VPA giúp phát triển công nghiệp gỗ bền vững, tăng cường hiệu quả chuỗi cung, có thể cung cấp nhiều cơ hội đào tạo và việc làm, phúc lợi xã hội cho người lao động nghề gỗ. Vì vậy, phúc lợi của người lao động đặc biệt là lao động DTTS từ các công ty/doanh nghiệp là tiêu chí đánh giá tác động của VPA/FLGET đến đối tượng DTTS. Chỉ tiêu phúc lợi này được đánh giá thông qua chỉ số tỷ lao động DTTS làm việc trong các cơ sở SXKD gỗ có bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm nhân thọ (Nguyễn Phương, 2018; Cẩm, 2013).

Nghiên cứu của Shanks (2020) cho rằng VPA chuẩn hóa lực lượng lao động nghề gỗ để đảm bảo tăng tính hợp pháp. Theo đó, giới tính và độ tuổi của những người tham gia chuỗi cung có thể sẽ thay đổi trong sản xuất lâm nghiệp và chế biến lâm sản. Trái lại Giang (2012a) chỉ ra rằng VPA mở rộng thị trường, tăng diện tích rừng trồng, các công ty trồng rừng điều này có thể dẫn đến giảm LSNG, tăng thời gian tìm kiếm thu hái LSNG ảnh hưởng đến phụ nữ và trẻ em gái. Từ đó, các chỉ số liên quan đến tỉ lệ lao động trẻ em DTTS trong các loại hình công việc liên quan đến lâm nghiệp và tỉ lệ trẻ em DTTS làm việc vượt thời gian quy định được sử dụng để đánh giá tác động của VPA/FLGET đến Sự sẵn có của khung pháp luật hỗ trợ các vấn đề về giới và các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương. Hiện nay 2 chỉ số trên đã sẵn có trong cơ sở dữ liệu về điều tra lao động, việc làm. Tuy nhiên cần đưa các chỉ số này vào khảo sát hộ để tìm hiểu rõ hơn thực trạng lao động trẻ em trong ngành công nghiệp gỗ.

VPA giúp phát triển công nghiệp gỗ bền vững, tăng cường hiệu quả chuỗi cung, có thể cung cấp nhiều cơ hội đào tạo và việc làm, về lâu dài cơ cấu nghề nghiệp lao động tham gia ngành gỗ có thể thay đổi. Để đánh giá tác động trên, tiêu chí liên quan đến trình độ lao động được tiến hành trong nhiều nghiên cứu liên quan (Shanks, 2020; Nai and Trong, 2015; Hùng, 2014). Các chỉ số được sử dụng để đo lường tiêu chí trên là tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp gỗ được tham gia

tập huấn, đào tạo và tỷ lệ lao động làm việc trong ngành công nghiệp gỗ có bằng cấp/chứng nhận nghề. Các số liệu phục vụ cho chỉ số này đã sẵn có trong cơ sở dữ liệu về điều tra tình hình lao động và việc làm của tổng cục thống kê. Tuy nhiên trong phạm vi nghiên cứu này lại tập trung về vấn đề dân tộc thiểu số, do đó trọng tâm của các chỉ số trên hướng vào đối tượng này. Vì vậy các chỉ số được sử dụng là (1) Tỷ lệ lao động DTTS trong ngành công nghiệp gỗ được tham gia tập huấn, đào tạo, và (2) tỷ lệ lao động DTTS làm việc trong ngành CNG có bằng cấp/chứng nhận nghề. Hai chỉ số này chưa có trong cơ sở dữ liệu vì vậy sẽ được thu thập qua khảo sát hộ.

Bảng 2.3: Tiêu chí và chỉ số đánh giá tác động của VPA/FLEGT đến sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp của người DTTS

| Tiêu chí | Chỉ số | Nguồn dữ liệu |
|--|--|--|
| 3.1 Sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp, phúc lợi xã hội và nguồn nhân lực | 3.1.1. Số lượng (tỉ lệ) người DTTS nắm chức vụ lãnh đạo trong các tổ chức | Số liệu về công tác quản lý cán bộ của các Phòng/sở Nội vụ |
| | 3.1.2. Tỷ lệ % người DTTS làm việc ở các cơ quan quản lý nhà nước về LN, ở các chủ rừng nhà nước | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 3.1.3. Tỷ lệ % hộ DTTS có người tham gia tổ chức xã hội và tổ chức lâm nghiệp; | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 3.1.4. Số lượng tổ chức mỗi hộ DTTS tham gia | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 3.1.5. Tỷ lệ % hộ DTTS có người làm lãnh đạo các tổ chức | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 3.1.6. Tỷ lệ % người DTTS làm lãnh đạo ở các cơ quan quản lý nhà nước về LN, ở các chủ rừng nhà nước | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 3.1.7. Tỷ lệ % người/hộ DTTS làm lãnh đạo ở các tổ chức xã hội-nghề nghiệp lâm nghiệp; | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| 3.2 Sự tham gia trong quản lý bảo vệ rừng | 3.2.1. Số lượng phương án QLBRV được phê duyệt | Báo cáo kết quả thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững |
| | 3.2.2. Diện tích rừng được xây dựng phương án QLBRV | Báo cáo kết quả thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững |

| | | |
|---|--|---|
| | 3.2.3. Tỷ lệ % hộ DTTS tham gia trong quá trình ra quyết định (xây dựng kế hoạch, phương án QLBR; kiểm kê phân loại rừng; Điều tra quy hoạch rừng; Đánh giá tài nguyên rừng hàng năm để chi trả DVMTR) | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 3.2.4. Tỷ lệ % hộ DTTS tham gia trong xây dựng quy chế, quy ước QLBR | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 3.2.5. Tỷ lệ % hộ DTTS tham gia QLBR | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 3.2.6. Tỷ lệ % hộ DTTS tham gia mỗi loại hình QLBV rừng (Được nhà nước giao rừng, nhận khoán BVR, tham gia cộng đồng/nhóm hộ QLBR, tham gia các hoạt động QLBR theo sự huy động của địa phương) | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| 3.3 Phúc lợi của người lao động từ các công ty/doanh nghiệp | 3.3.1. Tỷ lệ % lao động DTTS làm việc trong các cơ sở SXKD gỗ có BHXH, BHYT, BHTN | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| 3.4 Sự sẵn có của khung pháp luật hỗ trợ các vấn đề về giới và các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương | 3.4.1. Tỷ lệ lao động trẻ em DTTS trong các loại hình công việc liên quan đến lâm nghiệp | https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_764357.pdf |
| | 3.4.2. Tỷ lệ trẻ em DTTS làm việc vượt thời gian quy định | https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_764357.pdf |
| | 3.4.3 Tỷ lệ % trẻ em tham gia lao động trong ngành lâm nghiệp | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 3.4.4. Thời gian trẻ em làm việc nhiều nhất trong ngày khi tham gia trong ngành lâm nghiệp | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| 3.5 Trình độ người lao động | 3.5.1. Tỷ lệ % lao động DTTS trong ngành công nghiệp gỗ được tham gia tập huấn, đào tạo | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 3.5.2. Tỷ lệ % lao động DTTS làm việc trong ngành CNG có bằng cấp/chứng nhận nghề | Khảo sát hộ gia đình DTTS |

2.4. Kiến thức về VPA/VNTLAS và mức độ tuân thủ yêu cầu gỗ hợp pháp

Việc thực thi hiệp định VPA/FLEGT hướng đến việc đảm bảo tính hợp pháp của gỗ trong chuỗi cung. Bên cạnh đó, việc tăng cường hiểu biết về luật định bao gồm VNTLAS/LD cho đồng bào DTTS có thể là một hoạt động chính khi thực thi VPA (O'Reilly et al., 2020, Tegegne et al., 2014; Thắng, 2015). Nhiều nghiên cứu đã đưa ra các tiêu chí để đánh giá tác động đến kiến thức về VPA/VNTLAS và mức độ tuân thủ yêu cầu gỗ hợp pháp của cộng đồng dân tộc thiểu số.

Tegegne et al. (2014) và Diem (2014) đã sử dụng tiêu chí “khả năng tiếp cận với các thông tin pháp luật về lâm nghiệp bao gồm quy định gỗ hợp pháp và VPA” như là một tác động cụ thể đến kiến thức và sự tuân thủ của người cộng đồng về VPA/VNTLAS và tuân thủ gỗ hợp pháp. Do chưa có nghiên cứu nào để đưa ra các chỉ số cụ thể đo lường tiêu chí trên, vì vậy, nghiên cứu này áp dụng các chỉ số từ những báo cáo trước đó liên quan đến tiếp cận thông tin về quản lý bảo vệ rừng của cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng để đo lường khả năng tiếp cận thông tin của cộng đồng DTTS về pháp luật lâm nghiệp cũng như kiến thức về VPA/VNTLAS. Cụ thể Trần Thị Thu (2016) đã sử dụng chỉ số về tỷ lệ hộ DTTS tiếp cận các thông tin về quy định pháp luật lâm nghiệp trong việc đánh giá hiệu quả của công tác truyền thông nâng cao nhận thức của cộng đồng trong bảo vệ rừng di tích tại huyện Điện Biên, cũng như Tùng and Nhàn (2018) đã đưa ra chỉ số về tỷ lệ hộ gia đình được nhận tài liệu về pháp luật lâm nghiệp. Tương tự, Vân Phương (2019) đã xem xét số lượng sự kiện cung cấp thông tin về quy định pháp luật lâm nghiệp mà hộ DTTS tham gia trong 05 năm qua như là một chỉ số đánh giá thành công trong lĩnh vực bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trong bối cảnh thực thi VPA/FLEGT, tại một số quốc gia đã sử dụng các chỉ số để đánh giá sự thay đổi về nhận thức và kiến thức của cộng đồng nói chung và cộng đồng bản địa (DTTS) nói riêng về VPA bao gồm tỷ lệ hộ DTTS có người tiếp cận với các thông tin về hiệp VPA/FLEGT, yêu cầu gỗ hợp pháp (Kengoum et al., 2020), số lượng sự kiện cung cấp thông tin về hiệp VPA/FLEGT của hộ DTTS (Fobissie et al., 2012), và tỷ lệ hộ nhận được tài liệu về Hiệp định VPA/FLEGT (Sabri, 2017). Hiện nay tại Việt Nam chưa có cơ sở dữ liệu thống kê nào cho các chỉ số trên, vì vậy cần thu thập thông tin ban đầu thông qua khảo sát hộ.

Bên cạnh việc xây dựng các chỉ số đánh giá tiếp cận thông tin liên quan đến luật lâm nghiệp và VPA/VNTLAS, tiêu chí về khả năng tuân thủ yêu cầu về gỗ hợp pháp của hộ gia đình cũng được xem xét để đánh giá khía cạnh về kiến thức của hộ DTTS với hiệp định VPA và gỗ hợp pháp (Tegegne et al., 2014). Trong nghiên cứu về mức độ tuân thủ các quy định về khai thác gỗ tại Ghana, Boakye (2020) và Heukels (2018) đã sử dụng 2 chỉ số bao gồm: (1) tỷ lệ hộ tuân thủ chỉ tiêu về gỗ hợp pháp; và (2) Số lượng vụ vi phạm trong lĩnh vực quản lý lâm sản. Trong

bối cảnh thực hiện VPA và gỗ hợp pháp tại Việt Nam, Phúc et al. (2012) đã xây dựng thêm chỉ số về tỷ lệ số chỉ tiêu về gỗ hợp pháp mà hộ đã tuân thủ và Mạc Mạnh (2017) đã sử dụng tỷ lệ hộ tự làm hoặc nhờ đối tác làm giấy tờ pháp lý khi bán gỗ như là chỉ số đánh giá sự tuân thủ về yêu cầu gỗ hợp pháp. Nghiên cứu này áp dụng hầu hết các chỉ số đánh giá nêu trên. Tuy nhiên trong bối cảnh xem xét ảnh hưởng của VPA/FLEGT đến người DTTS, các chỉ số trên được cụ thể cho đối tượng DTTS là hộ sản xuất, lao động tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ, hoặc tham gia vào ngành công nghiệp gỗ. Vì vậy các chỉ số trọng tâm cho người DTTS. Chi tiết về các chỉ số được trình bày tại bảng 4.

Bảng 2.4: Tiêu chí và chỉ số đánh giá tác động đến kiến thức về VPA/VNTLAS và mức độ tuân thủ yêu cầu gỗ hợp pháp của người DTTS

| Tiêu chí | Chỉ số | Nguồn dữ liệu |
|--|--|---------------------------|
| 4.1 Khả năng tiếp cận với các thông tin pháp luật về lâm nghiệp bao gồm quy định gỗ hợp pháp | 4.1.1. Tỷ lệ % hộ DTTS tiếp cận các thông tin về quy định pháp luật lâm nghiệp | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 4.1.2. Số lượng sự kiện cung cấp thông tin về quy định pháp luật lâm nghiệp mà hộ DTTS tham gia trong 05 năm qua | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 4.1.3. Tỷ lệ % hộ được nhận tài liệu về pháp luật lâm nghiệp | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| 4.2 Khả năng tiếp cận với các thông tin liên quan đến hiệp định VPA-FLEGT/VNTLAS | 4.2.1. Tỷ lệ % hộ DTTS có người tiếp cận với các thông tin về hiệp VPA/FLEGT, yêu cầu gỗ hợp pháp | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 4.2.2. Số lượng sự kiện cung cấp thông tin về hiệp VPA/FLEGT của hộ DTTS trong 05 năm qua | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 4.2.3. Tỷ lệ % hộ nhận được tài liệu về Hiệp định VPA/FLEGT | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| 4.3 Khả năng tuân thủ yêu cầu về gỗ hợp pháp của hộ gia đình | 4.3.1. Tỷ lệ % hộ DTTS tuân thủ chỉ tiêu về gỗ hợp pháp | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 4.3.2 Số lượng/ tỷ lệ vi phạm trong lĩnh vực quản lý lâm sản do người DTTS | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| | 4.3.3. Tỷ lệ % số chỉ tiêu về gỗ hợp pháp mà hộ DTTS đã tuân thủ | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 4.3.4. Tỷ lệ % hộ DTTS tự làm thủ tục giấy tờ pháp lý khi bán gỗ | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 4.3.5. Tỷ lệ % hộ DTTS nhờ người khác làm thủ tục giấy tờ pháp lý khi bán gỗ | Khảo sát hộ gia đình DTTS |

| | | |
|--|---|---|
| 4.4 Giấy tờ hợp pháp của các cơ sở sản xuất kinh doanh do người DTTS làm chủ | 4.4.1. Tỷ lệ hộ có thực hiện sổ theo dõi thu hoạch rừng | Số liệu báo cáo của Hạt kiểm lâm huyện, các ban quản lý |
|--|---|---|

2.5. Văn hoá truyền thống và môi trường sinh thái

Tác động của việc thực thi VPA/FLEGT đến khía cạnh văn hóa và môi trường của cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng nói chung và cộng đồng DTTS nói riêng đã được đề cập trong một số nghiên cứu trước đây. Cụ thể, Wiersum and van Oijen (2010) cho rằng việc thực thi luật định có thể ảnh hưởng đến các thực hành truyền thống quản lý rừng, thu hái lâm sản cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng. Bên cạnh đó, Neupane et al. (2019) cũng cho rằng, cùng với việc gia tăng quyền cho cộng đồng DTTS, văn hóa và tập tục truyền thống có thể được tăng cường để giải quyết các vấn đề về quản trị rừng ở địa phương mỗi khi hiệp định VPA/FLEGT được thực thi.

Liên quan đến tác động của VPA/FLEGT đến vấn đề môi trường, Cerutti et al. (2020) và Rifee (2018) kết luận rằng VPA hướng đến cải thiện quản trị rừng quốc gia, từ đó giúp duy trì/tăng diện tích, chất lượng rừng, cải thiện dịch vụ hệ sinh thái, đa dạng sinh học. Mặt khác, Rifee (2018) và Côi (2011) cũng chỉ ra các tác động khác của VPA đến khía cạnh môi trường như việc thực thi lâm luật được tăng cường để đảm bảo VNTLAS nhiều phần dẫn đến sự thay đổi ở phạm vi và số vụ vi phạm lâm luật. Tương tự, thông qua việc thực thi VPA, các chính sách, luật và quy định hiện hành sẽ được củng cố và thực thi để hỗ trợ quản lý rừng bền vững, và việc thực thi TLAS làm giảm mức độ khai thác gỗ bất hợp pháp (Dampak, 2018).

Kết quả tổng quan cũng xác định 4 tiêu chí để đánh giá tác động của VPA/FLEGT đến vấn đề văn hóa, trong đó tiêu chí về “thực hành văn hoá truyền thống gắn với rừng của người DTTS” được sử dụng khá rộng rãi trong trường hợp nghiên cứu tác động của VPA của một số quốc gia. Cụ thể, Neupane et al. (2019) đã sử dụng tiêu chí này để đánh giá tác động của VPA đến khía cạnh văn hóa xã hội của cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng tại Indonesia, trong đó các chỉ số được sử dụng để đo lường tiêu chí này là số lượng hộ tham gia vào các sự kiện truyền thống có liên quan đến rừng, tần suất của các sự kiện văn hóa, hoạt động truyền thống liên quan đến rừng. Tương tự, nghiên cứu của Chung and Tuan (2014) cũng đã sử dụng 2 chỉ số là số lượng các cộng đồng người DTTS có các lễ hội tín ngưỡng, văn hoá gắn với rừng và số lượng các lễ hội, hoạt động văn hoá tín ngưỡng của cộng đồng người DTTS được tổ chức để đánh giá ảnh hưởng của tri thức bản địa trong quản lý rừng bền vững. Một khía cạnh khác của văn hóa là các luật tục trong

quản lý và bảo vệ rừng. Theo Vũ (2009), Hoàng (2010) và Đức (2015) tiêu chí luật tục được đánh giá theo các chỉ số như số lượng các luật tục trong QL BVR tại địa phương, số lượng các luật tục còn hiệu lực, số lượng các luật tục được cộng đồng biết đến và tuân thủ thực hiện. Đối với tiêu chí về giải quyết tranh chấp về đất rừng của các chủ rừng với đồng bào DTTS, Vân and Vy (2021) và Quế and Nam (2015) đã phát triển các chỉ số đánh giá như số vụ tranh chấp về đất rừng giữa các chủ rừng và cộng đồng người DTTS được giải quyết và Số hồ sơ cam kết giải quyết về tranh chấp đất rừng với các cộng đồng dân cư được lưu giữ. Một vấn đề khác phản ánh tác động của VPA đến văn hóa của cộng đồng DTTS là đảm bảo quyền sử dụng rừng và đất rừng theo phong tục truyền thống (Wiersum and Elands, 2013). Mặc dù chưa có nghiên cứu nào đưa ra các chỉ số để đánh giá tiêu chí này, một vài tiêu chí từ các báo cáo liên quan cũng phần nào được sử dụng để mô tả sự tác động này bao gồm: (1) Số cộng đồng được giao/cấp giấy chứng nhận rừng thiêng/rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng (Tuyet, 2021); (2) Diện tích rừng thiêng và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng là rừng tự nhiên được quản lý theo luật tục (Thuỷ and Trường); (3) Diện tích rừng thiêng của cộng đồng và (4) Diện tích rừng thiêng được nhà nước giao

Liên quan đến đánh giá tác động của VPA/FLEGT đến khía cạnh môi trường, Carodenuto and Cerutti (2014) và Ramcilovic-Suominen et al. (2010) đã phát triển các tiêu chí để đánh giá như (1) Đa dạng sinh học và (2) Diễn biến tài nguyên rừng. Trong đó, tiêu chí về diễn biến tài nguyên rừng được đo lường thông qua các chỉ số như: chỉ số phát triển rừng, sự thay đổi diện tích rừng, diện tích rừng gỗ lớn. Đối với tiêu chí về đa dạng sinh học, báo cáo của VNGO-FLEGT (2014) chỉ ra rằng, lợi nhuận cao từ việc xuất khẩu gỗ sẽ là động cơ để các chủ rừng mở rộng diện tích rừng trồng, Nhất là các chủ rừng là các công ty lâm nghiệp, mối quan tâm chính yếu của họ là lợi nhuận hơn là bảo tồn tài nguyên rừng, vì vậy họ càng tập trung nhiều hơn vào việc phát triển rừng trồng. Mở rộng rừng trồng có thể dẫn đến nhiều diện tích rừng tự nhiên bị lấn chiếm và thay thế bằng các rừng trồng dẫn đến việc thu hẹp, nguồn lâm sản phi gỗ từ rừng cũng bị giảm đi, làm mất đi nguồn sống quan trọng đối với những cộng đồng và hộ gia đình dân tộc ít người sống phụ thuộc vào rừng.

Bảng 2.5: Tiêu chí và chỉ số đánh giá tác động của VPA/FLEGT đến văn hóa và môi trường của người DTTS

| Tiêu chí | Chỉ số | Nguồn dữ liệu |
|--|---|-------------------------|
| 5.1 Thực hành Văn hoá truyền thống gắn với | 5.1.1. Số lượng các lễ hội truyền thống liên quan đến rừng còn duy trì trong 05 năm qua | Khảo sát cộng đồng DTTS |

| | | |
|--|---|---|
| rừng của người DTTS | 5.1.2. Tỷ lệ hộ DTTS tham gia các lễ hội truyền thống liên quan đến rừng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 5.1.3. Số lượng các cộng đồng người DTTS có các lễ hội tín ngưỡng, văn hoá gắn với rừng | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| | 5.1.4. Số lượng các lễ hội, hoạt động văn hoá tín ngưỡng của cộng đồng người DTTS được tổ chức | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| 5.2 Đảm bảo quyền sử dụng rừng và đất rừng theo phong tục truyền thống | 5.2.1. Số cộng đồng được giao/cấp giấy chứng nhận rừng thiêng/rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| | 5.2.2. Diện tích rừng thiêng của cộng đồng | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| | 5.2.3. Diện tích rừng thiêng và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng là rừng tự nhiên được quản lý theo luật tục | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| | 5.2.4. Diện tích rừng thiêng được nhà nước giao | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| | 5.2.5. Số lượng và diện tích các loại rừng thiêng/rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng được các chủ rừng khác rà soát đưa vào phương án QLRBV | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| | 5.2.6. Số cộng đồng áp dụng luật tục trong quản lý rừng thiêng/rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| 5.3 Luật tục trong quản lý và sử dụng tài nguyên rừng | 5.3.1. Số lượng các luật tục trong QLBRV mà hộ DTTS biết đến | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 5.3.2. Số lượng luật tục trong QLBRV hộ DTTS tuân thủ | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 5.3.3. Số lượng các luật tục trong QLBRV được cộng đồng biết đến | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| | 5.3.4. Số lượng các luật tục còn hiệu lực | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| 5.4 Diễn biến tài nguyên rừng | 5.4.1. Diện tích rừng được chuyển đổi | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 5.4.2. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng | https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0642&theme=N%C3%B4ng%20%20l%C3%A2m%20nghi%E1%BB%87p%20v%C3%A0%20th%E1%BB%A7y%20s%E1%BA%A3n |

| | | |
|--|---|---|
| | 5.4.3. Sản lượng gỗ khai thác | https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0642&theme=N%C3%B4ng%2C%20L%C3%A2m%20ng%E1%BB%87p%20v%C3%A0%20th%E1%BB%A7y%20s%E1%BA%A3n |
| | 5.4.4. Diện tích gỗ lớn | Báo cáo kiểm kê diện tích gỗ lớn của Chi cục kiểm lâm các tỉnh |
| | 5.4.5. Chỉ số phát triển rừng | https://data.vietnam.opendevlopmentmekong.net/vi/dataset/ch-s-phat-tri-n-r-ng-2005-2017 |
| | 5.4.6. Diện tích rừng tự nhiên bị lấn chiếm để trồng rừng | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| | 5.4.7. Tỷ lệ % hộ DTTS trồng rừng cho mục đích bán gỗ nguyên liệu làm đồ gỗ | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| | 5.4.8. Diện tích trồng rừng cho mục đích bán gỗ nguyên liệu bình quân của hộ DTTS | Khảo sát hộ gia đình DTTS |
| 5.5 Giải quyết tranh chấp về đất rừng của các chủ rừng với đồng bào DTTS | 5.5.1. Số vụ tranh chấp về đất rừng giữa các chủ rừng và cộng đồng người DTTS được giải quyết | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| | 5.5.2. Số hồ sơ cam kết giải quyết về tranh chấp đất rừng với các cộng đồng dân cư được lưu giữ | Khảo sát cộng đồng DTTS |
| 5.6 Đa dạng sinh học | 5.6.1. Mức độ đa dạng sinh học | Khảo sát cộng đồng DTTS |

PHẦN III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Chọn điểm nghiên cứu

Theo dự thảo Điều khoản tham chiếu (ToR) về Đánh giá cơ sở và tổng hợp giám sát tác động VPA, nghiên cứu cơ bản về dân tộc thiểu số và VPAA-FLEGT đã yêu cầu thực hiện tại 10 huyện hàng đầu trên toàn quốc nơi tập trung các hộ gia đình/cộng đồng người dân tộc thiểu số (DTTS) có tham gia vào sản xuất gỗ trong ngành công nghiệp chế biến gỗ và các chuỗi cung ứng xuất khẩu gỗ. Nghiên cứu này thực hiện một phần nội dung của ToR, vì vậy sẽ tiến hành lựa chọn 10 huyện theo như yêu cầu của ToR

Nghiên cứu này làm cơ sở cho việc giám sát tác động của VPA/FLEGT đến người DTTS, vì vậy các chỉ tiêu để lựa chọn điểm nghiên cứu cần phải phản ánh những vấn đề của người DTTS trong mối liên hệ với hoạt động sản xuất và chế biến gỗ.

Tổng quan tài liệu cho thấy có nhiều chỉ tiêu liên quan có thể được sử dụng để chọn điểm khảo sát. Tuy nhiên, yêu cầu đặt ra là các chỉ tiêu này phải sẵn có dữ liệu trên các cơ sở dữ liệu quốc gia. Vì vậy, chỉ có 06 chỉ tiêu đánh giá được xác định để chọn điểm nghiên cứu đó là: (1) Tổng số người DTTS ở vùng nông thôn; (2) Tỷ lệ dân số người DTTS ở nông thôn trên tổng dân số nông thôn; (3) Tỷ lệ diện tích đất rừng trên tổng diện tích đất tự nhiên; (4) Tổng diện tích rừng trồng và diện tích trồng cao su; (5) Số lượng cơ sở sản xuất và chế biến gỗ; (6) Tỷ lệ các hộ gia đình ở nông thôn có đất rừng trên tổng số hộ ở nông thôn.

Tiến trình chọn địa điểm nghiên cứu được tiến hành bao gồm 5 bước từ thu thập dữ liệu các tỉnh đến lựa chọn 10 huyện đại diện (*xem Sơ đồ*).

Bước 1: Tổng hợp dữ liệu của tất cả các tỉnh trên cả nước

Số liệu về 06 chỉ tiêu đánh giá của 63 tỉnh được thu thập và tổng hợp từ các cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam; Niên giám thống kê Việt Nam; Tổng điều tra Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản; Khảo sát Lực lượng Lao động; Khảo sát tình hình kinh tế - xã hội của 53 nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Số liệu này được trình bày ở Phụ lục 1 (*File excel – sheet 1*).

Bước 2: Xếp hạng các tỉnh theo các chỉ tiêu

Dựa trên số liệu đã tổng hợp ở bước 1, 63 tỉnh thành được xếp hạng từ cao đến thấp căn cứ theo giá trị của từng chỉ tiêu đánh giá. Trong đó, tỉnh có giá trị cao nhất của chỉ tiêu được xếp hạng thứ nhất và ngược lại. Kết quả xếp hạng được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm (*File excel – sheet 2*).



Sơ đồ 1: Tiến trình chọn điểm nghiên cứu

Bước 3: Cho điểm số của mỗi tỉnh dựa vào kết quả xếp hạng của từng chỉ tiêu

Theo kết quả xếp hạng tại bước 2, mỗi tỉnh sẽ được gán giá trị điểm số từ 1 điểm đến 63 điểm. Trong đó, xếp hạng thứ nhất tương ứng với 63 điểm và ngược lại xếp hạng thấp nhất tương ứng với 1 điểm. Sau đó tính tổng số điểm mà mỗi tỉnh nhận được theo 6 chỉ tiêu. Kết quả là bảng tổng số điểm của mỗi tỉnh được trình bày trong (File excel – sheet 2).

Bước 4: Lựa chọn tỉnh nghiên cứu theo mỗi vùng sinh thái

Việc lựa chọn các tỉnh được tiến hành theo từng vùng sinh thái bao gồm: Vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long (theo sự phân chia trong các cơ sở dữ liệu quốc gia). Trong đó, số lượng tỉnh được lựa chọn tại mỗi vùng dựa theo công thức dưới đây:

$$n = \frac{\text{Tổng số tỉnh được chọn}}{\text{Tổng số tỉnh}} \times \text{số tỉnh ở mỗi vùng}$$

Với mong muốn chọn 10 huyện nghiên cứu thuộc 10 tỉnh khác nhau, vì vậy cần phải chọn 10 tỉnh địa diện trên cả nước. Như vậy, tỉ lệ số lượng tỉnh được trên tổng số tỉnh của cả nước sẽ là: 0.156

Dựa theo công thức này, xác định số tỉnh cần chọn cho mỗi vùng sinh thái và kết quả thể hiện ở bảng 1.

Bảng 3.1: Số tỉnh được chọn phân bố theo vùng

| Vùng | Tổng số tỉnh | Tổng số tỉnh được chọn trong vùng |
|--------------------------------------|--------------|-----------------------------------|
| Đồng bằng sông Hồng | 11 | 2 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 14 | 2 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 14 | 2 |
| Tây Nguyên | 5 | 1 |
| Đông Nam Bộ | 6 | 1 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 13 | 2 |
| TỔNG CỘNG | 63 | 10 |

Việc lựa chọn tỉnh trong mỗi vùng sinh thái căn cứ vào tổng số điểm của mỗi tỉnh đã được xác định tại bước 3. Theo đó, tỉnh nào có điểm số cao sẽ được chọn. Cụ thể như sau:

- Vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ: Kon Tum và Bình Phước có số điểm cao nhất trong vùng lần lượt là 301 điểm và 225 điểm. Vậy 2 tỉnh này sẽ được lựa chọn để tiến hành khảo sát.
- Vùng Đồng bằng Sông Hồng: 2 tỉnh được chọn có tổng số điểm cao nhất và nhì là Hòa Bình và Quảng Ninh với tổng số điểm là 317 và 273 điểm.
- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Lạng Sơn với 342 điểm và Yên Bái với 337 điểm, là số điểm cao hơn các tỉnh khác. Vì vậy hai tỉnh này được lựa chọn để tiến hành khảo sát.
- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: 2 tỉnh được lựa chọn là Thanh Hóa và Quảng Ngãi với tổng số điểm là 316 và 274 điểm, cao hơn các tỉnh khác trong vùng.
- Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Kiên Giang và Trà Vinh được lựa chọn để tiến hành khảo sát vì tổng số điểm của các tỉnh này lần lượt là 197 và 184 cao hơn các tỉnh còn lại trong vùng.

Tổng hợp kết quả lựa chọn các tỉnh theo vùng trình bày trong bảng 2

Bảng 3.2: Các tỉnh được chọn ở các vùng để thực hiện đánh giá tác động VPA

| Vùng | Số tỉnh được chọn phân bố mỗi vùng | Các tỉnh được chọn |
|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Đồng bằng sông Hồng | 2 | Hòa Bình, Quảng Ninh |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 2 | Lạng Sơn, Yên Bái |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 2 | Thanh Hóa, Quảng Ngãi |
| Tây Nguyên | 1 | Kon Tum |
| Đông Nam Bộ | 1 | Bình Phước |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 2 | Kiên Giang, Trà Vinh |

Bước 5: Lựa chọn huyện

Trong mỗi tỉnh chọn 01 huyện đại diện, sử dụng 06 chỉ tiêu đánh giá để lựa chọn giống như là chọn tỉnh. Các bước chọn huyện trong mỗi tỉnh cụ thể như sau:

- Tổng hợp dữ liệu mỗi huyện theo 6 chỉ tiêu đánh giá
- Xếp hạng các huyện trong mỗi tỉnh theo từng chỉ tiêu đánh giá
- Gán điểm số cho mỗi huyện dựa vào kết quả xếp hạng. Trong đó, giá trị cao nhất của điểm số phụ thuộc vào số lượng huyện trong mỗi tỉnh và sau đó tính tổng số điểm của mỗi huyện căn cứ theo 6 chỉ tiêu.
- Chọn huyện có số tổng số điểm là lớn nhất.

Theo tiến trình này, các huyện được chọn bao gồm: Tân Lạc (Hòa Bình), Ba Chẽ (Quảng Ninh), Bắc Sơn (Lạng Sơn), Mu Cang Chải (Yên Bái), Mường Lát (Thanh Hoá), Sơn Tây (Quảng Ngãi), Ia H'Drai (Kon Tum), Phú Riềng (Bình Phước), Giồng Riềng (Kiên Giang), Duyên Hải (Trà Vinh)

Bước 5: Chọn các xã/cộng đồng tiến hành khảo sát

Việc lựa chọn các xã/cộng đồng khảo sát được thực hiện khi nhóm nghiên cứu thảo luận với các cán bộ phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn của huyện để tìm hiểu đặc trưng về dân số người DTTS và hệ thống sản xuất lâm nghiệp của các xã. Các thông tin liên quan cần thu thập làm cơ sở cho việc lựa chọn xã/ cộng đồng tiến hành khảo sát bao gồm: (1) Tổng số người DTTS ở tại xã; (2) Tỷ lệ diện tích đất rừng trên tổng diện tích đất tự nhiên; (3) Diện tích rừng trồng; (4) Tỷ lệ các hộ DTTS có đất rừng trên tổng số hộ tại xã. Bên cạnh đó, các thông tin liên quan đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong chuỗi cung ứng gỗ thông qua việc trao đổi với một số tác nhân trong chuỗi cung ứng gỗ và một số doanh nghiệp chế biến gỗ cũng được khai thác làm căn cứ cho việc lựa chọn xã/ cộng đồng tham gia khảo sát.

3.2 Thu thập số liệu

3.2.1 Thu thập số liệu thứ cấp

Bộ chỉ số tác động của Hiệp định VPA- FLECT được xác định bao gồm 02 nhóm: (1) Chỉ số lấy số liệu từ cơ sở dữ liệu sẵn có; (2) Chỉ số lấy số liệu từ khảo sát cộng đồng và hộ gia đình. Thu thập số liệu thứ cấp là để lấy số liệu cho các chỉ số thuộc nhóm (1). Số liệu thứ cấp chủ yếu sẽ được thu thập từ các cơ sở dữ liệu chính thống có liên quan ở các cấp cấp quốc gia, cấp tỉnh được trình bày ở bảng 3.3.

Bảng 3.2: Bộ dữ liệu ưu tiên sử dụng để thu thập dữ liệu thứ cấp

| Bộ dữ liệu | Cơ quan ban hành | Loại dữ liệu cần thu thập |
|---|-------------------|--|
| Thống kê rừng hàng năm | VNFOREST | Diện tích, loại rừng, giao rừng, thời hạn sử dụng |
| Dữ liệu về 53 nhóm DTTS | CEMA | Hộ gia đình DTTS, lao động, mức sống |
| Tổng điều tra Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản | Tổng cục thống kê | Lao động trong ngành lâm nghiệp, sản lượng gỗ khai thác .. |
| Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam | Tổng cục thống kê | Mức sống, sinh kế của người DTTS |

| | | |
|-----------------------------------|-------------------|---|
| Khảo sát Lực lượng Lao động | Tổng cục thống kê | Lao động trong ngành gỗ |
| Điều tra lao động trẻ em quốc gia | GSO/MOLISA/ILO | Lao động trẻ em DTTS trong ngành công nghiệp gỗ |

Ngoài ra, các thông tin, số liệu về đặc điểm kinh tế xã hội cũng như thông tin chung về ngành chế biến gỗ của các địa bàn khảo sát cũng sẽ được thu thập từ các báo cáo, số liệu thống kê tại các phòng ban của cấp huyện, xã và tại các công ty gỗ trên địa bàn.

3.2.2 Phòng vấn sâu: Công cụ này nhằm khai thác nhận thức và hiểu biết của cán bộ và nhân viên lâm nghiệp về tác động của VPA / FLEGT đối với người DTTS tại các điểm nghiên cứu. Người cung cấp thông tin liên quan đến công cụ này là đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ban quản lý rừng; Sở công thương; Ủy ban nhân dân xã; Trưởng thôn, Ban Dân tộc cấp huyện. Bên cạnh đó, Công cụ này sẽ được áp dụng với các doanh nghiệp / công ty gỗ để tìm hiểu quan điểm của họ về những thay đổi trong nguồn cung gỗ trong VPA / FLEGT và tác động của nó đến người DTTS. Mặt khác, công cụ này cũng thăm dò tình trạng việc làm và phúc lợi của người DTTS tại các doanh nghiệp / công ty gỗ.

3.2.3 Thảo luận nhóm: *Thực hiện 01 thảo luận nhóm trên mỗi huyện 8 đến 10 người DTTS tham gia, trong đó có 3 đến 5 người là phụ nữ DTTS.* Người DTTS tham gia thảo luận nhóm là những người có kiến thức về sản xuất lâm nghiệp, khai thác gỗ và sự tham gia của lao động DTTS trong chuỗi cung ứng và / hoặc sản xuất gỗ. Mục đích của công cụ này là thu thập thông tin cho các chỉ số tác động mang tính định tính như là: Mức độ đa dạng sinh học; Diện tích rừng thiên của cộng đồng; Luật tục trong quản lý bảo vệ rừng và hiệu lực của luật tục; các lễ hội văn hoá liên quan đến rừng.

3.2.4 Khảo sát hộ gia đình

Khảo sát dự kiến thực hiện trên 800 hộ gia đình DTTS (80 người mỗi huyện) bằng bảng câu hỏi bán cấu trúc. Công cụ này nhằm mục đích thu thập các số liệu cho các chỉ số tác động ở cấp hộ gia đình, với hơn 100 chỉ số đã được xác định về các vấn đề: quyền hưởng dụng và quyền tiếp cận rừng của người dân tộc thiểu số; cơ hội kinh tế và việc làm trong sản xuất và công nghiệp lâm nghiệp; sự tham gia vào lập kế hoạch bảo vệ rừng; hiểu biết của hộ gia đình về VPA / FLEGT; sinh kế của hộ gia đình.

Trên cơ sở huyện đã được chọn để thực hiện khảo sát, tiến hành lựa chọn các cộng đồng dân tộc thiểu để khảo sát với các đặc trưng về tính bản địa (sống lâu

đòi), tài nguyên rừng, văn hoá truyền thống gắn với rừng, sinh kế gắn với rừng và tiếp cận với chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu sang Châu Âu. Việc xác định cộng đồng sẽ bắt đầu từ việc xác định chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu để lần tìm ra các cộng đồng đã tiếp cận hoặc có khả năng tiếp cận trong thời gian đến đối với chuỗi cung ứng gỗ này.

Các hộ DTTS sẽ được chọn từ các cộng đồng đã được xác định để thực hiện khảo sát. Các hộ sẽ được chọn có định hướng theo các tiêu chí: Diện tích đất rừng trồng lớn; tiếp cận với chuỗi cung ứng gỗ xuất khẩu; lao động tham gia vào ngành công nghiệp gỗ. Định hướng chọn những hộ thoả mãn tốt nhất các tiêu chí này để khảo sát.

PHẦN IV. KẾT QUẢ KHẢO SÁT THÍ ĐIỂM

4.1 Thông tin về địa điểm khảo sát tại xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế

Xã Thượng Nhật được chọn để thực hiện khảo sát thí điểm. Đây là một trong 11 xã, thị trấn nằm cách trung tâm thị trấn 15km về phía Tây và cách Trung tâm thành phố Huế 70km. Xã Thượng Nhật có người DTTS chiếm đến 96% tổng dân số của xã. Thượng Nhật có diện tích đất lâm nghiệp, diện tích rừng trồng lớn, đồng thời hình thức giao đất, giao rừng khá đa dạng bao gồm giao cho cộng đồng, giao cho nhóm hộ và giao cho hộ gia đình. Địa bàn xã Thượng Nhật cũng khá đa dạng về loại rừng trồng bao gồm rừng keo, cao su, và các loại cây bản địa khác. Trên địa bàn xã cũng đã hình thành nên các chuỗi cung ứng gỗ nguyên liệu với các tác nhân thu gom trên địa bàn huyện, sau đó cung cấp lại cho các nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu trong và ngoài tỉnh.

Nghiên cứu đã lựa chọn 32 hộ DTTS trên toàn xã để tiến hành khảo sát thí điểm các chỉ số đánh giá tác động VPA/FLEGT đến cộng đồng DTTS và các công cụ để thu thập thông tin cho các chỉ số đó. Đây là những hộ DTTS tham gia vào các cộng đồng quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn xã Thượng Nhật, đồng thời được nhà nước giao đất rừng để phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, 6 trong tổng số 32 hộ này cũng đã được thí điểm giao rừng tự nhiên để phục hồi rừng trong khuôn khổ hoạt động của dự án “Dự trữ Cacbon và bảo tồn đa dạng sinh học” CarBi 1. Hoạt động trồng rừng của nhóm hộ tham gia khảo sát khá đa dạng bao gồm trồng keo, trồng cao su và các loại cây gỗ bản địa trong. Liên quan đến sự tham gia của các hộ DTTS vào ngành công nghiệp gỗ, mặc dù sự tham gia của các hộ này chưa rõ ràng, đồng thời nhiều hộ DTTS trồng rừng chưa đến kỳ khai thác. Tuy nhiên với những thông tin ban đầu cho thấy, trên địa bàn xã cũng đã hình thành nên các chuỗi cung ứng gỗ nguyên liệu với các tác nhân thu gom trên địa bàn

huyện, sau đó cung cấp lại cho các nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu trong và ngoài tỉnh.

4.1.1 Giới thiệu xã Thượng Nhật huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế

4.1.2 Dân số và lao động

Toàn xã Thượng Nhật hiện có 2,5 nghìn người trong tỷ lệ người DTTS chiếm 96% đồng thời chiếm tỷ lệ 16.6% trong tổng dân số người dân tộc thiểu số của toàn huyện. Xã Thượng Nhật hiện có 1,2 nghìn lao động trong đó tỷ lệ giao động dân tộc thiểu số chiếm 75%. Cơ cấu lao động của xã Thượng Nhật khá đa dạng trong đó lao động lâm nghiệp chiếm 55%, lao động nông nghiệp chiếm 5%. Tỷ lệ lao động tham gia vào các ngành nghề khác như làm thuê (13%), buôn bán nhỏ 21% và làm việc trong các cơ quan nhà nước chiếm 7% lao động. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã Thượng Nhật là 2,3% thấp hơn tỷ lệ nghèo trung bình chung của toàn huyện là 4,6%.

Bảng 4.1: Tình hình dân số và lao động của xã Thượng Nhật

| Chỉ tiêu | ĐVT | Giá trị |
|-----------------------|-------|---------|
| Tổng dân số | người | 2570 |
| Tổng DTTS | người | 2406 |
| Tổng số hộ | hộ | 616 |
| Số hộ DTTS | hộ | 572 |
| Tổng số lao động | người | 1253 |
| Tổng số lao động DTTS | người | 917 |
| Tỉ lệ hộ nghèo | hộ | 2,27 |

4.1.3 Tài nguyên rừng và sản xuất lâm nghiệp

So với các xã khác trên địa bàn huyện Nam Đông, xã Thượng Nhật có diện tích tự nhiên tương đối lớn chiếm 17,1% diện tích toàn huyện. Trong đó, diện tích đất lâm nghiệp là 10,2 ngàn ha bao gồm 7,7 ngàn ha diện tích rừng tự nhiên là 817 ha diện tích rừng trồng. Xã Thượng Nhật có tỷ lệ che phủ rừng đạt 86% cao hơn so với tỷ lệ che phủ rừng toàn huyện Nam Đông và tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại xã Thượng Nhật đã tiến hành giao 949,9 ha rừng sản xuất cho 6 nhóm cộng đồng là các thôn trên địa bàn xã. Bên cạnh đó, 43 hộ thuộc nhóm dân tộc thiểu số đã được giao đất rừng để phát triển rừng kinh tế với diện tích 76,26 ha.

Bảng 4.2: Tài nguyên rừng và quản lý bảo vệ rừng tại xã Thượng Nhật

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Giá trị |
|-----|------------------------------------|-----|----------|
| I | Tài nguyên rừng và đất rừng | | |
| 1 | Tổng diện tích tự nhiên | ha | 11.378,3 |

| | | | |
|-----------|--|-----------|----------|
| 2 | Diện tích đất rừng | ha | 10.213,3 |
| 3 | Độ che phủ rừng | % | 86 |
| 4 | Diện tích rừng tự nhiên | ha | 7.744,8 |
| 5 | Diện tích rừng trồng | ha | 817,8 |
| II | Quản lý bảo vệ rừng | | |
| 1 | Diện tích rừng sản xuất được giao cho cộng đồng/ nhóm hộ | ha | 949,9 |
| 2 | Số lượng cộng đồng/nhóm hộ được giao | Cộng đồng | 6 |
| 3 | Diện tích rừng và đất rừng giao cho hộ gia đình | ha | 76,26 |
| 4 | Tổng số hộ được giao rừng, đất rừng | hộ | 43 |
| 5 | Số hộ DTTS được giao rừng, đất rừng | hộ | 43 |

4.2 Thông tin về hộ DTTS tham gia khảo sát

4.2.1 Đặc điểm về nhân khẩu và lao động của các hộ khảo sát

Có 32 hộ DTTS được lựa chọn tham gia khảo sát chủ yếu là các hộ trung bình và hộ khá chiếm tỷ lệ 90%. Đây là các hộ có hoạt động sản xuất lâm nghiệp và gắn với chuỗi cung gỗ nguyên liệu. Tổng nhân khẩu bình quân/ hộ là 4.5 người, trong đó 50% là nữ. Bình quân mỗi hộ có 2,5 lao động bao gồm một lao động nam và lao động nữ. Theo kết quả điều tra cho thấy, hầu hết chủ hộ ở trong độ tuổi từ 38 tuổi với trình độ học vấn cấp 2.

Hiện nay có 60 trong tổng số 80 lao động của các hộ tham gia khảo sát tham gia vào hoạt động sản xuất lâm nghiệp. Bình quân mỗi hộ gia đình tham gia khảo sát có 2 lao động lâm nghiệp. Trong đó 75% số lao động lâm nghiệp tham gia hoạt động trồng rừng, 5% lao động tham gia chế biến lâm sản và 20% còn lại tham gia vào các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp

Bảng 4.3: Nhân khẩu và lao động của các hộ tham gia khảo sát

| Chỉ tiêu | ĐVT | Giá trị |
|------------------------------------|-------|---------|
| Nhân khẩu | Người | 144 |
| - Nam | Người | 72 |
| - Nữ | Người | 72 |
| Lao động | Người | 80 |
| - Nam | Người | 43 |
| - Nữ | Người | 38 |
| Lao động tham gia trong lâm nghiệp | Người | 61 |
| - Nam | Người | 33 |

| | | |
|-------------|-------|----|
| - Nữ | Người | 26 |
| Loại hộ | | 32 |
| - Nghèo | Hộ | 0 |
| - Cận nghèo | Hộ | 3 |
| - Hộ khác | Hộ | 29 |

4.2.2 Đặc điểm sinh kế của hộ khảo sát

Kết quả phân tích các thông tin liên quan đến hoạt động sinh kế và thu nhập của các hộ tham gia khảo sát cho thấy hầu hết 100% hộ đều tham gia vào hoạt động lâm nghiệp với mức thu nhập bình quân 38,4 triệu đồng/ hộ/ năm và nguồn thu từ hoạt động này chiếm tỷ trọng cao nhất 28,3% trong cơ cấu thu nhập. Các hoạt động lâm nghiệp chủ yếu là trồng rừng và dịch vụ lâm nghiệp. Số hộ tham gia vào hoạt động trồng trọt và phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ 56,3% và 40,6% tương ứng trong tổng số hộ khảo sát. Thu nhập hàng năm của nông hộ từ các hoạt động này lần lượt là 11,2 triệu đồng và 38,5 triệu đồng. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng có 12 trong tổng số 32 hộ khảo sát (tương ứng với 37,5%) có tiến hành hoạt động chăn nuôi với thu nhập bình quân hàng năm 11,5 triệu đồng/ hộ năm. Một tỷ lệ nhỏ các hộ khảo sát có tiến hành hoạt động nuôi trồng thủy sản và tham gia một số hoạt động tạo thu nhập khác với thu nhập bình quân hàng năm của hai hoạt động trên lần lượt là 8 triệu đồng/ hộ/ năm và 27,7 triệu đồng/ hộ/ năm.

Bảng 4.5: Sinh kế và thu thập của các hộ khảo sát

| Nguồn thu | Số hộ tham gia | Thu nhập bình quân (triệu đồng/ hộ/ năm) | Cơ cấu thu nhập (%) | Tỷ lệ hộ đánh giá quan trọng nhất (%) |
|-----------------|----------------|---|---------------------|---------------------------------------|
| Trồng trọt | 18 | 11,7 | 8,6 | 3,1 |
| Chăn nuôi | 12 | 11,5 | 8,4 | 0 |
| Thủy sản | 2 | 8 | 5,9 | 0 |
| Lâm nghiệp | 32 | 38,5 | 28,3 | 62,5 |
| Phi nông nghiệp | 13 | 38,5 | 28,3 | 34,4 |
| Nguồn khác | 7 | 27,7 | 20,4 | 0 |

Trong số các hoạt động tạo thu nhập nêu trên, tỷ lệ lớn 62,5% tổng số hộ khảo sát cho rằng lâm nghiệp là hoạt động quan trọng nhất đối với sinh kế của nông hộ. Tiếp theo là hoạt động phi nông nghiệp với tỷ lệ 34,4% số hộ tham gia khảo sát đánh giá là quan trọng nhất. Chỉ một tỷ lệ nhỏ 3,1% số hộ khảo sát cho rằng, trồng trọt là hoạt động sinh kế quan trọng nhất đối với nông hộ.

4.3 Kết quả khảo sát theo các lĩnh vực tác động của VPA/FLEGT đến cộng đồng dân tộc thiểu số

Tác động của VPA/FLEGT đến cộng đồng dân tộc thiểu số được trình bày theo thứ tự 5 lĩnh vực tác động bao gồm: Quyền và thực hiện quyền đối với tài nguyên rừng; Cơ hội kinh tế, việc làm trong lĩnh vực lâm nghiệp và sinh kế người dân; Sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp; Kiến thức về VPA/VNTLAS và mức độ tuân thủ yêu cầu gỗ hợp pháp; và văn hoá truyền thống và môi trường sinh thái.

4.3.1 Quyền và thực hiện quyền đối với tài nguyên rừng

4.3.1.1 Quyền tiếp cận đất và tài nguyên rừng

Quyền tiếp cận tài nguyên rừng được đánh giá thông qua tỷ lệ hộ DTTS có rừng, có đất rừng trồng, tình trạng pháp lý của rừng trồng và đất rừng. Kết quả khảo sát 32 hộ DTTS cho thấy, có 18,75% (tương đương với 6 hộ DTTS) có rừng trồng với diện tích bình quân mỗi hộ là 1,78 ha. Các hộ này tham gia vào hoạt động thí điểm về giao rừng cho các hộ với mục đích phục hồi rừng do dự án “Dự trữ Cacbon và bảo tồn đa dạng sinh học” giai đoạn 1 (Carbi I) tài trợ. Hầu hết các hộ có rừng trồng đều đã nhận được quyết định giao rừng cho các diện tích trên. Đối với quyền tiếp cận đất rừng, kết quả khảo sát cho thấy, 30 trong tổng số 32 hộ tham gia khảo sát (chiếm tỷ lệ 93,75%) có đất rừng, với diện tích 2,05 ha/ hộ. Tất cả các hộ có diện tích đất rừng đều đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bảng 4.6: Quyền tiếp cận đất và tài nguyên rừng của hộ gia đình

| Chỉ số | Giá trị |
|---|---------|
| Diện tích rừng tự nhiên bình quân của hộ DTTS (Ha/ hộ) | 1,78 |
| Diện tích đất trồng rừng bình quân của hộ DTTS (Ha/ hộ) | 2,05 |
| Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên được cấp Sổ đỏ (hoặc có QĐ giao rừng) (%) | 100 |
| Tỷ lệ diện tích rừng đất trồng rừng được cấp Sổ đỏ (hoặc có QĐ giao đất trồng rừng) (%) | 100 |
| Tỷ lệ hộ DTTS có rừng trồng (%) | 18,75 |
| Tỷ lệ hộ DTTS có đất rừng (%) | 93,75 |
| Diện tích rừng tự nhiên bình quân theo lao động (Ha/ lao động) | 0,89 |
| Diện tích rừng trồng bình quân theo lao động Ha/ lao động | 1,02 |

4.3.1.2 Giao đất, giao rừng cho cộng đồng

Theo báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Nam Đông, hiện nay có 6 cộng đồng trên địa bàn xã Thượng Nhật được giao rừng tự nhiên với tổng diện tích là 949,9 ha, trong đó chủ yếu là rừng sản xuất. Số diện tích rừng sản xuất bình quân giao cho mỗi cộng đồng là 158,3 ha, trong đó cộng đồng được giao với diện tích lớn nhất là 280,5 ha, và diện tích nhỏ nhất là 84,5 ha. Hầu hết các cộng đồng được giao rừng đều thực hiện các phương án quản lý rừng bền vững, không có cộng đồng nào áp dụng hình thức quản lý rừng theo luật tục. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng, tổng diện tích đất rừng giao cho các hộ DTTS trên địa bàn xã Thượng Nhật là 75,26 ha. Hiện nay có 6 trong tổng số 32 hộ (chiếm tỷ lệ 18,75%) được giao rừng sản xuất. Tỷ lệ hộ DTTS được giao đất rừng chiếm 93,75 trong tổng số hộ khảo sát.

Bảng 4.7: Giao đất giao rừng cho cộng đồng

| Chỉ số | Giá trị |
|---|----------------|
| Tổng diện tích rừng sản xuất được giao cho cộng đồng (ha) | 949,9 |
| Số cộng đồng được giao rừng | 6 |
| Diện tích bình quân rừng sản xuất giao cho mỗi cộng đồng (ha) | 158,3 |
| Diện tích đất rừng được giao của hộ DTTS (ha) | 75,26 |
| Tỷ lệ hộ DTTS được giao rừng (%) | 18,75 |
| Tỷ lệ hộ DTTS được giao đất rừng (%) | 93,75 |

4.3.1.3 Thực thi quyền đối với rừng và đất rừng

Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định 5 quyền chung của cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình được nhà nước giao rừng. Bên cạnh đó, Luật Lâm nghiệp cũng quy định những quyền cụ thể đối với mỗi loại rừng được giao. Cụ thể luật quy định 5 quyền đối với các hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng phòng hộ hoặc được Nhà nước giao rừng sản xuất và 4 quyền đối với các hộ gia đình được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất. Đối với đất rừng, Luật lâm nghiệp quy định 7 quyền của hộ gia đình được nhà nước giao đất rừng để trồng rừng sản xuất, phòng hộ và 5 quyền đối với hộ gia đình được nhà nước cho thuê đất rừng để trồng rừng sản xuất.

Tuy nhiên trong bối cảnh các hộ DTTS tại xã Thượng Nhật, quyền và số lượng quyền chỉ tập trung vào việc nhà nước giao rừng sản xuất và giao đất để trồng

rừng sản xuất. Do đó, tổng số quyền được xem xét thực hiện cho cộng đồng DTTS là 17 quyền, trong đó 5 quyền chung, 5 quyền cho rừng sản xuất được giao và 7 quyền cho đất rừng được giao để trồng rừng sản xuất. Kết quả khảo sát cho thấy, 60,7% số hộ tham gia khảo sát thực hiện các quyền hợp pháp đối với rừng sản xuất được giao. Trong đó 4 trong số 10 quyền liên quan đến rừng sản xuất được thực hiện bởi các hộ DTTS tham gia khảo sát. Kết quả cũng chỉ ra rằng, 93,75% số hộ DTTS tham gia khảo sát thực hiện các quyền liên quan đến đất rừng, trong đó số quyền được thực hiện là 8/ 12 quyền, tương ứng với tỷ lệ 66,7%.

Bảng 4.8: Đảm bảo thực thi quyền đối với rừng và đất rừng, được giao khoán

| Chỉ số | Giá trị |
|---|---------|
| Tỉ lệ hộ DTTS thực hiện các quyền hợp pháp đối với rừng (%) | 60,7 |
| Tỉ lệ hộ DTTS thực hiện các quyền hợp pháp đối với đất rừng (%) | 93,75 |
| Tỉ lệ số quyền hợp pháp mà hộ DTTS đã thực hiện (%) | 66,7 |

4.3.2 Cơ hội kinh tế, việc làm trong lĩnh vực lâm nghiệp và sinh kế người dân

4.3.2.1 Việc làm cho lao động DTTS trong ngành công nghiệp chế biến gỗ

Có 15 chỉ số được sử dụng để đánh giá cơ hội việc làm cho lao động DTTS trong ngành gỗ (xem phần II). Tuy nhiên, chỉ có 1 trong tổng số 15 tiêu chí đó được áp dụng trong thực tiễn tại xã Thượng Nhật. Nguyên nhân là các hộ DTTS trên địa bàn xã không có lao động tham gia vào ngành công nghiệp gỗ, vì vậy các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ và số lượng lao động DTTS trong các cơ sở chế biến gỗ không thu thập được số liệu. Tương tự, các chỉ số đánh giá lao động thời vụ, lao động hợp đồng và lao động quản lý cũng không thu thập được thông tin.

Kết quả khảo sát cho thấy rằng, hiện nay 100% hộ DTTS đều tham gia trong mỗi lĩnh vực hoạt động của ngành công nghiệp gỗ, trong đó tập trung vào việc làm thuê trồng rừng và cung cấp một số hoạt động dịch vụ lâm nghiệp với số lượng bình quân 1 lao động/ hộ. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng, có 3 trong tổng số 32 hộ khảo sát có tham gia trồng rừng theo tiêu chuẩn PEFC, FSC, chuyển hoá rừng gỗ lớn

Bảng 4.9: Lao động tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp

| Chỉ số | Giá trị |
|---|---------|
| Tỷ lệ hộ tham gia trong mỗi hoạt động sản xuất lâm nghiệp (%) | 100 |
| Số lao động tham gia trong ngành lâm nghiệp bình quân của hộ DTTS (lao động) | 1 |

| | |
|---|-----|
| Số hộ tham gia trồng rừng theo tiêu chuẩn PEFC, FSC, chuyển hoá rừng gỗ lớn (hộ) | 3 |
| Tỉ lệ hộ DTTS có người làm thuê trong các hoạt động lâm nghiệp (%) | 100 |

4.3.2.2 Thu nhập của lao động làm việc trong ngành công nghiệp gỗ và từ hoạt động lâm nghiệp

Kết quả khảo sát cho thấy, tổng thu nhập bình quân của hộ DTTS từ hoạt động lâm nghiệp (chủ yếu là trồng rừng và dịch vụ lâm nghiệp) là 38,5 triệu đồng/ hộ/ năm, chiếm tỷ lệ 28,3% trong tổng thu nhập. Có 20 trong tổng số 32 hộ (chiếm 62,5%) cho rằng nguồn thu từ lâm nghiệp đóng vai trò quan trọng nhất trong tổng thu nhập của hộ gia đình. Bên cạnh đó, có 14 trong tổng số 32 hộ DTTS tham gia trong mỗi hoạt động lâm nghiệp (QLBVR, khai thác lâm sản, làm thuê, trồng rừng) với mức thu nhập bình quân từ các hoạt động trên là 11,3 triệu đồng/ hộ/ năm.

Hoạt động khai thác lâm sản có sự tham gia của khá nhiều hộ dân tộc thiểu số và đóng góp đáng kể vào thu nhập của hộ gia đình. Cụ thể kết quả khảo sát cho thấy có 28 hộ (chiếm 87,5% số hộ khảo sát) thực hiện hoạt động khai thác mật ong và có nguồn thu nhập bình quân 5,04 triệu đồng/ hộ/ năm. Cụ thể, có 8 trong tổng số 32 hộ khảo sát có tiến hành hoạt động khai thác mây với mức thu nhập khá lớn tương ứng 7,8 triệu đồng/ hộ/ năm. Ngoài ra một tỷ lệ nhỏ hộ tham gia khảo sát (4 hộ) có thực hiện việc khai thác dược liệu với mức thu nhập bình quân 2,1 triệu đồng/ hộ/ năm.

Hai hoạt động làm thuê phổ biến trong lĩnh vực lâm nghiệp tại địa điểm nghiên cứu là trồng, chăm sóc rừng và khai thác gỗ rừng trồng. Kết quả khảo sát cho thấy có lần lượt 14 hộ và 12 hộ tham gia vào 2 hoạt động trên với số lao động tham gia bình quân của mỗi hộ là 1,43 lao động. Các hoạt động làm thuê trong chăm sóc rừng bao gồm cạo mủ cao su, bóc vỏ keo, và bóc vác nguyên liệu. Với số lượng 43 ngày công bình quân trên mỗi lao động và đơn giá bình quân 260 ngàn đồng/ ngày/ người, hoạt động làm thuê trồng và chăm sóc rừng mang lại thu nhập bình quân khoảng 26,4 triệu đồng/ hộ/ năm.

Kết quả khảo sát còn cho thấy rằng, có 18,57% hộ DTTS tham gia khảo sát có thu nhập từ nhận khoán bảo vệ rừng với mức thu nhập bình quân 0,3 triệu đồng/ hộ/ năm. Ngoài ra, 2 nguồn thu khác từ phân chia lợi ích của các cộng đồng QLBVR và thu nhập bình quân của hộ DTTS từ rừng do nhà nước giao, cho thuê cũng

đóng góp lần lượt 1,9 triệu đồng/ hộ/ năm và 3,02 triệu đồng/ hộ/ năm cho 56,2% và 18,75% hộ DTTS tham gia khảo sát.

Bảng 4.10: Thu nhập của lao động làm việc trong ngành công nghiệp gỗ và từ hoạt động lâm nghiệp

| Chỉ số | Số lượng | Chỉ số | Giá trị |
|--|----------|--|---------|
| Tổng thu nhập bình quân của hộ DTTS từ hoạt động lâm nghiệp (Triệu đồng/ hộ/ năm) | 38,5 | Thu nhập bình quân của hộ DTTS từ làm thuê trong lĩnh vực lâm nghiệp (Triệu đồng/ hộ/ năm) | 26,4 |
| Tỉ trọng thu nhập từ lâm nghiệp so với tổng thu nhập của hộ DTTS (%) | 28,3 | Tỉ lệ hộ DTTS có thu nhập từ nhận khoán bảo vệ rừng (%) | 18,75 |
| Mức độ quan trọng của thu nhập từ lâm nghiệp trong cơ cấu thu nhập của hộ DTTS (tỷ lệ đánh giá nguồn thu từ lâm nghiệp là quan trọng nhất) (%) | 62,5 | Thu nhập bình quân của hộ DTTS từ nhận khoán bảo vệ rừng (Triệu đồng/ hộ/ năm) | 0,3 |
| Tỉ lệ hộ DTTS tham gia trong mỗi hoạt động lâm nghiệp (QLBVR, khai thác lâm sản, làm thuê, trồng rừng) (%) | 43,75 | Tỉ lệ hộ DTTS có thu nhập từ phân chia lợi ích của các cộng đồng QLBVR (%) | 56,2 |
| Thu nhập bình quân của hộ DTTS từ mỗi hoạt động lâm nghiệp (QLBVR, khai thác lâm sản, làm thuê, trồng rừng) (Triệu đồng/ hộ/ năm) | 11,3 | Thu nhập bình quân của hộ DTTS từ phân chia lợi ích của các cộng đồng QLBVR (Triệu đồng/ hộ/ năm) | 1,9 |
| Tỉ lệ hộ DTTS có thu nhập từ khai thác lâm sản (%) | 87,5 | Tỉ lệ hộ DTTS có thu nhập/lợi ích từ rừng do nhà nước giao, cho thuê (%) | 18,75 |
| Thu nhập bình quân của hộ DTTS từ khai thác lâm sản (Triệu đồng/ hộ/ năm) | 5,04 | Giá trị thu nhập/lợi ích bình quân của hộ DTTS từ rừng do nhà nước giao, cho thuê (Triệu đồng/ hộ) | 3,02 |

4.3.3 Sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp

4.3.3.1 Sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp, phúc lợi xã hội và nguồn nhân lực

Kết quả khảo sát cho thấy có 12,5% hộ DTTS tham gia khảo sát có người làm việc trong các cơ quan lý nhà nước về lâm nghiệp như Hạt Kiểm lâm và Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Đông. Tuy nhiên các thành viên của các hộ DTTS trong các cơ quan trên chỉ đóng vai trò nhân viên và không có hộ DTTS nào có thành viên làm lãnh đạo ở các cơ quan quản lý nhà nước về LN, ở các chủ rừng nhà nước.

Trái lại có 93,75% số hộ DTTS có thành viên tham gia vào các tổ chức xã hội và tổ chức lâm nghiệp, trong đó mỗi hộ DTTS tham gia 3 tổ chức. Có 2 trong tổng số 32 hộ (tương ứng 6,25%) tham gia khảo sát có thành viên làm lãnh đạo trong các tổ chức xã hội và tổ chức lâm nghiệp, chủ yếu là các cộng đồng, nhóm bảo vệ rừng.

Bảng 4.11: Hộ gia đình DTTS tham gia vào các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và tổ chức lâm nghiệp.

| Chỉ số | Giá trị |
|---|---------|
| Tỷ lệ hộ DTTS có người làm việc ở các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp (%) | 12,5 |
| Tỷ lệ người DTTS làm lãnh đạo ở các cơ quan quản lý nhà nước về LN, ở các chủ rừng nhà nước (%) | 0 |
| Tỷ lệ hộ DTTS có người tham gia tổ chức xã hội và tổ chức lâm nghiệp (%) | 93,75 |
| Số lượng tổ chức bình quân mỗi hộ DTTS tham gia | 3 |
| Tỷ lệ % người/hộ DTTS làm lãnh đạo ở các tổ chức xã hội-nghề nghiệp lâm nghiệp (%) | 6,25 |

4.3.3.2 Sự tham gia trong quản lý bảo vệ rừng

Sự tham gia trong quản lý bảo vệ rừng được thể hiện thông qua các hoạt động bao gồm: xây dựng kế hoạch, phương án QLBR; Kiểm kê phân loại rừng; Điều tra quy hoạch rừng; Đánh giá tài nguyên rừng hàng năm để chi trả DVMTR; Tham gia xây dựng quy chế, quy ước QLBR. Đồng thời tiêu chí này cũng được đánh giá thông qua tỷ lệ hộ DTTS tham gia QLBR.

Kết quả cho thấy 45% số hộ tham gia khảo sát có tham gia vào tiến trình ra quyết định. Bên cạnh đó, hầu hết các hộ (85%) tham gia xây dựng quy chế, quy ước liên

quan đến QLVR. Trong số đó có 20 hộ DTTS (chiếm tỷ lệ 62,5) tham gia trực tiếp vào công tác QLVR. Đồng thời kết quả cũng chỉ ra rằng 16 trong tổng số 32 hộ (chiếm 50%) tham gia mỗi loại hình QLBV rừng bao gồm được nhà nước giao rừng, nhận khoán BVR, tham gia cộng đồng/nhóm hộ QLVR, tham gia các hoạt động QLVR theo sự huy động của địa phương.

Bảng 4.12: Sự tham gia trong quản lý bảo vệ rừng

| Chỉ số | Giá trị |
|---|---------|
| Tỷ lệ hộ DTTS tham gia trong quá trình ra quyết định (xây dựng kế hoạch, phương án QLVR; kiểm kê phân loại rừng; Điều tra quy hoạch rừng; Đánh giá tài nguyên rừng hàng năm để chi trả DVMTR) (%) | 45 |
| Tỷ lệ hộ DTTS tham gia trong xây dựng quy chế, quy ước QLVR (%) | 85 |
| Tỷ lệ hộ DTTS tham gia QLVR (%) | 62,5 |
| Tỷ lệ hộ DTTS tham gia mỗi loại hình QLBV rừng (Được nhà nước giao rừng, nhận khoán BVR, tham gia cộng đồng/nhóm hộ QLVR, tham gia các hoạt động QLVR theo sự huy động của địa phương) (%) | 50 |

4.3.3.2 Phúc lợi của người lao động từ các công ty/doanh nghiệp

Phúc lợi của người lao động DTTS trong các doanh nghiệp gỗ là một tiêu chí quan trọng đánh giá tác động của VPA-FLEGT đến sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp. Tiêu chí này được đo lường thông qua ba chỉ số bao gồm tỷ lệ lao động DTTS làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh gỗ có đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại địa phương tiến hành thí điểm thu thập thông tin cho bộ chỉ số giám sát đánh giá tác động của VPA/FLEGT, hiện nay không có lao động nào thuộc đối tượng DTTS tham gia lao động trong các công ty hoặc doanh nghiệp chế biến gỗ. Vì vậy không có thông tin cho các chỉ số trên.

4.3.3.3 Sự sẵn có của khung pháp luật hỗ trợ các vấn đề về giới và các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương

Trẻ em nói chung và trẻ em người DTTS nói riêng là đối tượng chính của khung pháp luật hỗ trợ các vấn đề về giới và các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương trong xem xét tác động của VPA/FLEGT đến cộng đồng DTTS. Đối tượng trẻ em được xác định là những người từ 5 đến 16 tuổi tham gia vào các hoạt động liên quan

đến lâm nghiệp, chuỗi cung ứng và chế biến gỗ. Căn cứ theo phụ lục II và III của Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTĐBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 và Luật lao động số 45/2019/QH14 nêu rõ những công việc mà trẻ em dưới 15 tuổi có thể tham gia, và đồng thời phụ lục III của Thông tư số 45 cũng chỉ ra danh mục các công việc gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí tuệ, nhân cách của lao động và lao động DTTS. Vì thế không có thông tin liên quan cho hai chỉ số nêu trên.

4.3.3.4 Trình độ của lao động

Trình độ của lao động phản ánh tác động của VPA/FLEGT đến kiến thức, kinh nghiệm và trình độ của lao động DTTS. Tiêu chí này được đánh giá thông qua các chỉ số gồm (1) Tỷ lệ lao động DTTS trong ngành công nghiệp gỗ được tham gia tập huấn, đào tạo; và (2) Tỷ lệ lao động DTTS làm việc trong ngành CNG có bằng cấp/chứng nhận nghề. Tuy nhiên, như đã trình bày tại mục 4.6.3, trong số 32 hộ tham gia khảo sát không có lao động tham gia trong các doanh nghiệp chế biến gỗ. Do đó, không có các thông tin liên quan để đo lường các chỉ số trên.

4.3.4 Kiến thức về VPA/VNTLAS và mức độ tuân thủ yêu cầu gỗ hợp pháp

4.3.4.1 Khả năng tiếp cận với các thông tin pháp luật về lâm nghiệp bao gồm quy định gỗ hợp pháp

Có 24 trong tổng số 32 hộ DTTS tham gia khảo sát, chiếm tỷ lệ 75%, cho rằng đã tiếp cận các thông tin về quy định pháp luật lâm nghiệp. Trong đó nội dung của các thông tin liên quan đến cấm khai thác gỗ trái phép, săn bắt động vật hoang dã, các quy định liên quan đến phòng chống cháy rừng. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, bình quân mỗi năm có 5 đến 6 sự kiện bao gồm tập huấn, hội thảo, họp nhóm cộng đồng, chia sẻ thông tin từ cán bộ kiểm lâm để cung cấp thông tin về quy định pháp luật lâm nghiệp cho các hộ DTTS. Tuy nhiên, chỉ một tỷ lệ nhỏ 14% hộ DTTS tham gia khảo sát có nhận được các tài liệu bao gồm tờ rơi, sổ tay hướng dẫn liên quan đến pháp luật lâm nghiệp.

Bảng 4.13: Khả năng tiếp cận với các thông tin pháp luật về lâm nghiệp bao gồm quy định gỗ hợp pháp

| Chỉ số | Giá trị |
|---|---------|
| Tỷ lệ hộ DTTS tiếp cận các thông tin về quy định pháp luật lâm nghiệp (%) | 75 |
| Số lượng sự kiện cung cấp thông tin về quy định pháp luật lâm nghiệp mà hộ DTTS tham gia trong 05 năm qua (Số sự kiện/ năm) | 5,9 |
| Tỷ lệ hộ được nhận tài liệu về pháp luật lâm nghiệp (%) | 14 |

4.3.4.2 Khả năng tiếp cận với các thông tin liên quan đến hiệp định VPA-FLEGT/VNTLAS

Khả năng tiếp cận với các thông tin liên quan đến hiệp định VPA- FLEGT/VNTLAS là tiêu chí đánh giá tác động của hiệp định này đến kiến thức liên quan VPA/FLEGT của cộng đồng DTTS. Tuy nhiên kết quả khảo sát chỉ ra rằng, trong thời gian qua, trên địa bàn huyện Nam Đông nói chung và xã Thượng Nhật – địa điểm thực hành thí điểm nói riêng không có bất kỳ sự kiện nào để cung cấp thông tin liên quan đến VPA/FLEGT cho cộng đồng DTTS. Chính vì vậy, các tiêu chí liên quan đến tiếp cận thông tin, số lượng các sự kiện, và tỷ lệ hộ DTTS tiếp nhận các tài liệu liên quan đến VPA/FLEGT đều không thu thập được số liệu.

4.3.4.3 Khả năng tuân thủ yêu cầu về gỗ hợp pháp của hộ gia đình

Việc đánh giá khả năng tuân thủ yêu cầu về gỗ hợp pháp của hộ gia đình được thực hiện dựa trên 28 tiêu chí. Trong đó, có 16 tiêu chí đánh giá khả năng tuân thủ quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng sản xuất của hộ gia đình, 4 tiêu chí đánh giá khả năng đáp ứng các quy định về khai thác gỗ rừng trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán của hộ gia đình và 8 tiêu chí đánh giá khả năng đáp ứng các quy định về khai thác gỗ tuân thủ quy định về khai thác gỗ cao su của hộ gia đình.

Tuy nhiên, do thực tế các hộ tham gia khảo sát chỉ tiến hành trồng keo và trồng cao su để cung cấp cho các thương lái trong chuỗi cung ứng nguyên liệu, vì vậy 4 tiêu chí liên quan đáp ứng các quy định về khai thác gỗ rừng trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán của hộ gia đình không được áp dụng.

Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, 24 trong tổng số 32 hộ DTTS tham gia khảo sát (chiếm 75%) tuân thủ các quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng sản xuất. Tuy nhiên chỉ có 4 trong 16 chỉ tiêu (tương đương với 25%) được thực hiện bao gồm: Giấy chứng nhận QSD đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay); Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác khai thác trắng có diện tích nhỏ hơn 200 ha; Bản báo cáo địa danh, khối lượng khai thác; Bảng kê lâm sản.

Đối với việc đánh giá khả năng đáp ứng các quy định về khai thác gỗ tuân thủ quy định về khai thác gỗ cao su của hộ gia đình, kết quả khảo sát chỉ ra rằng, chỉ có 4 trong tổng số 6 hộ trồng gỗ cao su (tương ứng với 67%) tuân thủ các quy định liên quan đến gỗ cao su. Đồng thời, chỉ có 3 trong tổng số 8 tiêu chí (tương đương 37,5%) được thực các hộ trồng cao su tuân thủ.

Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng, hầu hết các hộ DTTS đều có các thủ tục pháp lý khi bán gỗ nguyên liệu. Tuy nhiên các thủ tục này đều do những người thương lái làm giúp. Bản thân của các hộ DTTS không thể hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bảng 4.14: Khả năng tuân thủ yêu cầu về gỗ hợp pháp của hộ gia đình

| Chỉ số | Giá trị |
|---|---------|
| Tỷ lệ hộ DTTS tuân thủ chỉ tiêu về khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng sản xuất (%) | 75% |
| Tỷ lệ số chỉ tiêu về khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng sản xuất mà hộ DTTS đã tuân thủ (%) | 18,75 |
| Tỷ lệ hộ DTTS tuân thủ chỉ tiêu về khai thác gỗ tuân thủ quy định về khai thác gỗ cao su (%) | 67 |
| Tỷ lệ số chỉ tiêu về khai thác gỗ tuân thủ quy định về khai thác gỗ cao su mà hộ DTTS đã tuân thủ (%) | 37,5 |
| Tỷ lệ hộ DTTS nhờ người khác làm thủ tục giấy tờ pháp lý khi bán gỗ (%) | 100 |

4.4.4 Văn hoá truyền thống và môi trường sinh thái

4.4.4.1 Thực hành Văn hoá truyền thống gắn với rừng của người DTTS

Các thông tin liên quan đến thực hành văn hóa truyền thống gắn với rừng của người DTTS được thu thập thông qua thảo luận nhóm. Kết quả cho thấy, hàng năm, trước khi thực hiện các hoạt động tác động vào rừng thì cộng đồng thường tổ chức cúng mở cửa rừng vào đầu năm do Trưởng ban và già làng thực hiện, có một vài thành viên cộng đồng hỗ trợ. Đối với những người đi rừng để khai thác lâm sản ngoài gỗ, động vật rừng thì họ cũng thực hiện nghi thức cúng mở cửa rừng đầu năm. Hầu hết 7 cộng đồng trên địa bàn xã Thượng Nhật đều thực hiện hoạt động văn hóa này với 100% số lượng tham gia của các hộ DTTS.

4.4.4.2 Diễn biến tài nguyên rừng

Trong 172,7 ha rừng từ được giao cho cộng đồng trên địa bàn xã Thượng Nhật năm 2011 có 125,3ha (chiếm 72,8%) rừng trung bình, có 39,8 ha rừng nghèo (23%) và 7,6ha rừng giàu (12,6%). Hiện tại, ở diện tích rừng được giao vẫn còn các cây gỗ lớn gồm Đào, Chò, Sơn huyết, Chuông... Các loài cây có giá trị như Lim, Kiền, Mít nài có số lượng nhiều nhưng chủ yếu là cây tái sinh, chưa thể cung cấp gỗ. Đến năm 2021, Cộng đồng có nhận khoán 100 ha là diện tích đất do UBND xã quản lý, trong đó chủ yếu là rừng nghèo và đất chưa có rừng (chiếm khoảng 65%).

Lâm sản phi gỗ: Ở khu rừng được giao vẫn còn một số lâm sản phi gỗ có giá trị như Lá nón, Mây, các loài cây thuốc nam như Ba kích, Mật nhân, Nấm linh chi, Thiên niên kiện. Tuy nhiên không ước tính được trữ lượng hiện có trên rừng.

So với trước đây, tính đa dạng sinh học của rừng có suy giảm, trong đó các loài cây gỗ như Lim, Kiền, Đào, Gõ, đặc biệt là Ươi giảm nhiều về số lượng. Các loài động vật rừng cũng giảm nhiều do tình trạng săn bắt của người dân. Những năm qua, nhờ công tác bảo vệ rừng của cộng đồng nên các loài cây gỗ đang phục hồi dần. Đặc biệt, cộng đồng cũng trồng thêm Mây để tăng số lượng và diện tích. Bên cạnh đó, cộng đồng cũng trồng thêm các loài cây gỗ mới, có giá trị như Sao đen, Xà cừ ở các diện tích đất trống ở rừng cộng đồng.

PHẦN IV KẾT LUẬN

Dựa vào kết quả nghiên cứu tổng quan tài liệu, nghiên cứu này đã xác định được 130 chỉ số đánh giá cho 05 lĩnh vực tác động của hiệp định VPA/FLEGT đến cộng đồng dân tộc thiểu số. Trong đó có 23 chỉ số đánh giá tác động của VPA/FLEGT đến quyền và thực hiện quyền đối với tài nguyên rừng; 50 chỉ số đánh giá tác động đến cơ hội kinh tế, việc làm trong lĩnh vực lâm nghiệp và sinh kế người dân; 20 chỉ số đánh giá sự tham gia, tính đại diện và vai trò lãnh đạo trong các tổ chức lâm nghiệp; 12 chỉ số đánh giá kiến thức về VPA/VNTLAS và mức độ tuân thủ yêu cầu GHP, và 25 chỉ số Văn hoá và môi trường sinh thái. Có 26 trong tổng số 130 chỉ số được sử dụng từ cơ sở dữ liệu Quốc gia từ Niên giám thống kê, số liệu điều tra nông lâm thủy sản, số liệu điều tra mức sống dân cư và số liệu điều tra kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số. 104 chỉ số còn lại được thu thập dựa vào khảo sát hộ DTTS và thảo luận nhóm.

Nghiên cứu đã sử dụng 6 chỉ tiêu để lựa chọn 10 tỉnh/ huyện cho việc khảo sát đánh giá tác động của VPA/FLEGT đến đối tượng DTTS bao gồm: (1) Tổng số người DTTS ở vùng nông thôn; (2) Tỷ lệ dân số người DTTS ở nông thôn trên tổng dân số nông thôn; (3) Tỷ lệ diện tích đất rừng trên tổng diện tích đất tự nhiên; (4) Tổng diện tích rừng trồng và diện tích trồng cao su; (5) Số lượng cơ sở sản xuất và chế biến gỗ; (6) Tỷ lệ các hộ gia đình ở nông thôn có đất rừng trên tổng số hộ ở nông thôn. Thông qua quy trình 7 bước từ việc tổng hợp thông tin cho các tỉnh theo từng tiêu chí đến việc xác định huyện để tiến hành khảo sát, nghiên cứu đã lựa chọn 10 tỉnh/ huyện để khảo sát theo các vùng sinh thái khác nhau là: Tân Lạc (Hòa Bình), Ba Chẽ (Quảng Ninh), Bắc Sơn (Lạng Sơn), Mu Cang Chải (Yên Bái), Mường Lát (Thanh Hoá), Sơn Tây (Quảng Ngãi), Ia H'Drai (Kon Tum), Phú Riềng (Bình Phước), Giồng Riềng (Kiên Giang), Duyên Hải (Trà Vinh).

Xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được lựa chọn để tiến hành thí điểm thu thập thông tin cho 104 chỉ số đánh giá tác động của VPA/FLEGT đến tối tượng DTTS. Việc lựa chọn xã Thượng Nhật ngoài việc đáp ứng 06 tiêu chí như đã trình bày ở nội dung trên còn có một số tiêu chí khác như sự đa dạng trong hình thức quản lý rừng sản xuất, mức độ đa dạng về rừng trồng, và những tín hiệu về liên kết cung ứng gỗ nguyên liệu cho các cơ sở chế biến gỗ xuất khẩu trong và ngoài tỉnh.

Kết quả cho thấy 76 trong tổng số 104 tiêu chí đã được thử nghiệm thông qua việc thu thập các số liệu từ 32 hộ DTTS tham gia khảo sát. 28 chỉ số còn lại không thu thập được số liệu do không phù hợp với thực trạng sản xuất lâm nghiệp và thực trạng tham gia vào ngành công nghiệp gỗ của các hộ DTTS tại xã.

Tài liệu tham khảo

- Andong, S. and Ongolo, S. (2020), "From global forest governance to domestic politics: The European forest policy reforms in Cameroon", *Forest Policy and Economics*, Vol. 111, p. 102036.
- Arts, B. and Wiersum, K. (2010), "Illegal or incompatible? Managing the consequences of timber legality standards on local livelihoods", in *Timber legality, local livelihoods and social safeguards: implications of FLEGT/VPA in Ghana. Proceedings international workshop in Accra, Ghana, 8-9 October 2009*, pp. 6-21.
- Bích, V. T. (2019), "Báo cáo khảo sát hiện trạng hộ trồng rừng và doanh nghiệp chế biến gỗ quy mô nhỏ, siêu nhỏ trước khi thực thi VPA/FLEGT".
- Birikorang, G. (2010), "Timber legality, local livelihoods and social safeguards".
- Boakye, J. (2020), "Understanding illegal logging in Ghana: A socio-legal study on (non) compliance with logging regulations", Leiden University.
- Bùi, T. D. (2014), "Phương thức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng dựa vào cộng đồng tại xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh".
- Cầm, N. T. H. (2013), "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam".
- Carden, C., Wijers, R. and Zambon, P. (2012), "FLEGT, VPA, EUTR and their possible impact on the Bolivian timber sector", *CBI—Ministry of Foreign Affairs of The Netherlands, The Hague*.
- Carodenuto, S. and Cerutti, P. O. (2014), "Forest Law Enforcement, Governance and Trade (FLEGT) in Cameroon: Perceived private sector benefits from VPA implementation", *Forest Policy and Economics*, Vol. 48, pp. 55-62.
- Cerutti, P. O., Goetghebuer, T., Leszczynska, N., Newbery, J., Breyne, J., Dermawan, A., Mauquoy, C., Tabi, P. P., Tsanga, R. and Der Ploeg, L. (2020), "Collecting evidence of FLEGT-VPA impacts for improved FLEGT communication", *Synthesis Report. Center for International Forest Research. Available from URL: <https://vpa-library.cifor.org/publication/collecting-evidence-of-flegt-vpa-impacts-for-improved-flegt-communicationsynthesis-report>*.
- Chung, C. and Tuấn, P. A. (2014), "Tri thức dân gian bảo vệ rừng của người thái tỉnh sơn la".
- Côi, L. K. (2011), "Forest governance monitoring in Vietnam - Background paper".
- Dampak, T. B. D. M. (2018), " Report Preparation Of Baselline Data Of Tlas Implementation Impact Monitoring", *Multistakeholder Forestry Programme 3*.
- Diem, D. (2014), "Review and Propose Indicator set for Forest Governance monitoring in Vietnam", *MARD. Hà noi*.
- Đức, T. M. (2015), "Nghiên cứu tập quán và kiến thức bản địa trong việc quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng của cộng đồng người Ma Coong tại tỉnh Quảng Bình".
- Enongene, K. and Fobissie, K. (2016), "The potential of REDD+ in supporting the transition to a Green Economy in the Congo Basin", *International Forestry Review*, Vol. 18 No. 1, pp. 29-43.
- Fobissie, B. K., Essomba, E. P., Sonne, N., Ndobé, S. N. and Retana, V. (2012), "Social safeguards and the rights of indigenous peoples in the redd+ process of cameroon".
- Giang, P. T. (2012a), "Báo cáo kết quả tham vấn cộng đồng về tính hợp pháp của gỗ và các sản phẩm gỗ tại huyện Đạ Terh, tỉnh Lâm Đồng", *VNGO-FLEGT. Hanoi*.

- Giang, P. T. (2012b), "Livelihood Impact Assessment of Vietnam's Proposed Voluntary Partnership Agreement.", *VNGO-FLEGT/SRD. Hanoi*.
- Hernawan, D. (2011), "Stakeholder opinion on FLEGT/VPA process: a survey on issues of timber legality in Indonesia", *Forest and Nature Conservation Policy Group. MSC Thesis Report. Wageningen University. The Netherlands*.
- Heukels, B. (2018), "Implementation of VPA/Flegt in Ghana: Legality, traceability and transparency in the timber production chain".
- Hoàng, Q. V. (2015), "Luật tục bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở Việt Nam (Qua Luật tục của một số dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Tây Nguyên)", *VNU Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, Vol. 31 No. 3.
- Hoàng, V. Q. (2010), "Vấn đề kế thừa và phát huy vai trò của luật tục trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường ở các dân tộc thiểu số Việt Nam".
- Hùng, T. V. (2014), "Nâng cao năng lực ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế".
- IUCN Vietnam (2009), "Monitoring FGM - Scoping Study and recommendations for developing an indicator set in Vietnam".
- Kengoum, F., Pham, T., Moeliono, M., Dwisatrio, B. and Sonwa, D. (2020), *The context of REDD+ in the Democratic Republic of Congo: Drivers, agents and institutions*, CIFOR.
- Lan, N. T. (2020), "Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi", *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, Vol. 9 No. 4.
- Lê Tuấn, A. (2014), "Nghiên cứu đề xuất phương án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020".
- Lewis, J. and Nkuintchua, T. (2012), "Accessible technologies and FPIC: independent monitoring with forest communities in Cameroon", *Participatory Learning and Action*, Vol. 65 No. 13, pp. 151-165.
- Mạc Mạnh, Đ. (2017), "Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển trồng rừng cung cấp gỗ lớn ở tỉnh Phú Thọ".
- Nai, Đ. and Trong, B. D. (2015), "Thực trạng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ".
- Neupane, P., Wiati, C., Angi, E., Köhl, M., Butarbutar, T. and Gauli, A. (2019), "How REDD+ and FLEGT-VPA processes are contributing towards SFM in Indonesia—the specialists' viewpoint", *International Forestry Review*, Vol. 21 No. 4, pp. 460-485.
- Nguyễn Phương, D. (2018), "Đánh giá hiện trạng và quản lý an toàn lao động trên phương diện môi trường tại nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ Gia Hưng".
- Nguyễn Thị Mai, D., Lã Nguyên, K., Lê Công, T. and Phùng Văn, K. (2016), "Phân tích nguyên nhân mất rừng, suy thoái rừng làm cơ sở đề xuất giải pháp quản lý bảo vệ rừng tỉnh Đắk Nông".
- Njila, A. K. (2018), "Logging and the safeguards for Baka indigenous communities in Cameroon: an evaluation of Article 17 of FLEGT and the Cameroon Law No 94/01 of 20th January 1994", *Itä-Suomen yliopisto*.
- O'Reilly, S., Dung, N. H. and Dung, N. V. (2020), "Vietnam Forest Law enforcement, Governance and Trade Voluntary Partnership Agreement Monitoring and Evaluation Framework", *FAO-EU FLEGT programme*.

- Oduro, K., Arts, B., Hoogstra-Klein, M., Kyereh, B. and Mohren, G. (2014), "Exploring the future of timber resources in the high forest zone of Ghana", *International Forestry Review*, Vol. 16 No. 6, pp. 573-585.
- Ongolo, S., Giessen, L., Karsenty, A., Tchamba, M. and Krott, M. (2021), "Forestland policies and politics in Africa: Recent evidence and new challenges", *Forest Policy and Economics*, Vol. 127 No. C.
- Phan, V. H. (2018), "Nghiên cứu thực trạng công tác quản lý bảo vệ rừng và sinh kế người dân địa phương tại hạt kiểm lâm thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định", Trường Đại học Nông lâm Huế.
- Phúc, T. X., Quyền, N. T., Lê Duy Phương, C. T. C. and Hồng, N. T. (2012), "Làng nghề gỗ trong bối cảnh thực thi Flegt và Redd+ tại Việt Nam", *Forest Trends và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam*.
- Quế, T. P. T. and Nam, T. P. P. (2015), "MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT RỪNG GIAO CHO CỘNG ĐỒNG TẠI VIỆT NAM".
- Ramcilovic-Suominen, S. (2012), "Forest law compliance in the High-Forest Zone of Ghana: an analysis of forest farmers' livelihoods, their forest values, and the factors affecting law compliance behaviour", *University of Eastern Finland PhD Thesis (Accessed 25/03/2019. <http://www.metla.fi/dissertationes/df149.htm>)*.
- Ramcilovic-Suominen, S., Gritten, D. and Saastamoinen, O. (2010), "Concept of livelihood in the FLEGT voluntary partnership agreement and the expected impacts on the livelihood of forest communities in Ghana", *International Forestry Review*, Vol. 12 No. 4, pp. 361-369.
- Richards, M. and Hopley, M. (2016), "Empowering civil society in forest policies and governance: livelihood impact assessment of EU FLEGT Voluntary Partnership Agreements", *International Forestry Review*, Vol. 18 No. 3, pp. 345-356.
- Rifee (2018), "Developing Monitoring indicators for activities and intervention packages of Provincial REDD+ Action Plans developed under the UNREDD Viet Nam (Phase II Programme)", UN-REDD programme. Hanoi.
- Sabri, A. (2017), "The wood market in the european union (eu): a study on indonesia forest law enforcement and governance trade-voluntary partnership agreement (2007-2013)", President University.
- Setiahadi, R., Sari, S., Maryudi, A., Kalmirah, J. and Baskorowati, L. (2020), "Monitoring Implementation Impact of the EU-Indonesia's VPA on SME Livelihood", *International Journal of Forestry Research*, Vol. 2020.
- Shanks, E. (2020), "Situation Analysis of Gender and FLEGT in Viet Nam", EU.
- Sirviö, R. (2016), "The role of REDD+ and FLEGT in land tenure rights in Cameroon".
- Tegegne, Y. T., Van Brusselen, J., Tuomasjukka, D. and Lindner, M. (2014), "Proposing an indicator framework for FLEGT voluntary partnership agreements impact monitoring", *Ecological indicators*, Vol. 46, pp. 487-494.
- Thắng, T. N. (2015), "Báo Cáo Nghiên Cứu Đánh Giá Khả Năng Đáp Ứng Tiêu Chuẩn Gỗ Hợp Pháp (LD) Cấp Hộ Gia Đình Tỉnh Nghệ An", *VNGO-FLEGT- SRD Hanoi*.
- Thuỷ, H. X. and Trường, Đ. X. "HỆ THỐNG KHU BẢO TỒN DO CỘNG ĐỒNG QUẢN LÝ".
- Thuy, P. T., Hong, T. T. K., Nhan, D. T. T., Hoa, T. N. M., Anh, N. T. T., Van Anh, N. T., Long, H. T., Phuong, D. H. and Quang, N. N. (2021), "Perceptions of wood-

- processing industries on FLEGT implementation: Insights from Vietnam", *Forest Policy and Economics*, Vol. 132, p. 102592.
- Trần Ngọc, T. (2014), "Nghiên cứu một số mô hình quản lý rừng cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng núi phía Bắc Việt Nam".
- Trần Thanh, M. (2018), "Đánh giá sự tham gia của cộng đồng địa phương trong công tác quản lý bảo vệ rừng tại xã Lê Lợi-huyện Hoà Bình-tỉnh Quảng Ninh".
- Trần Thị Thu, H. (2016), "Truyền thông nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ rừng Di tích lịch sử và cảnh quan môi trường tại Bản Phăng, xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên".
- Trần, T. N. H. (2016), "Đánh giá hiệu quả giao khoán quản lý bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Ban quản lý Rừng phòng hộ sông Tranh, tỉnh Quảng Nam", Trường Đại học Nông Lâm, ĐHH.
- Tùng, D. T. and Nhân, P. T. T. (2018), "Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia của hộ gia đình trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại tỉnh Trà Vinh".
- Tuyet, L. T. (2021), "Land Policies and Law for Indigenous Ethnic Minorities in Philippines and Cambodia: Situation and Recommendation for Viet Nam", *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, Vol. 37 No. 3.
- Vân, M. K. and Vy, T. T. (2021), "Tình hình thực hiện giao đất lâm nghiệp cho đồng bào dân tộc thiểu số cư trú trên địa bàn xã Cà Duyệt, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam", *Hue University Journal of Science: Agriculture and Rural Development*, Vol. 130 No. 3A, pp. 129–141-129–141.
- Vân Phương, N. T. (2019), "Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai".
- VNGO-FLEGT (2014), "Đánh giá tác động tiềm tàng của vpa đến sinh kế của nhóm đối tượng dễ bị tổn thương".
- Vũ Minh, P. (2019), "Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý và bảo vệ rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái".
- Vũ Quang, H. (2010), "Lập kế hoạch quản lý rừng; xây dựng quy ước và quy chế quản lý quỹ bảo vệ và phát triển rừng cho cộng đồng tại xã Công Sơn-huyện Cao Lộc-tỉnh Lạng Sơn".
- Vũ, T. K. A. (2009), "Tập quán quản lý và khai thác tài nguyên rừng của Mường ở xã Yên Nghiệp, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình".
- Wiersum, K. F. and Elands, B. H. (2013), "Opinions on legality principles considered in the FLEGT/VPA policy in Ghana and Indonesia", *Forest policy and economics*, Vol. 32, pp. 14-22.
- Wiersum, K. F. and van Oijen, D. (2010), *Implementing FLEGT: Impacts on local people*, Wageningen University and Research Centre.
- Wit, M., Van Dam, J., Cerutti, P. O., Lescuyer, G., Kerrett, R. and Parker Mckeown, J. (2010), "Chainsaw milling: supplier to local markets-a synthesis".

Programme on Conservation, Sustainable Use of
Forest Biodiversity and Ecosystem Services in Viet Nam

Unit 021, 2nd Floor, Coco Building
14 Thuy Khue Str., Tay Ho District, Hanoi, Viet Nam

T: +84 24 39 32 95 72

E: office.biodiversity@giz.de

I: www.giz.de/viet-nam

<https://snrd-asia.org/conservation-and-sustainable-use-of-biodiversity-and-ecosystem-services-of-forests-in-vietnam/>

